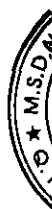


**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>Trang</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 – 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 – 8               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 10 – 11             |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 12 – 71             |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần tên giao dịch quốc tế Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (tên viết tắt: VRG), sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**TẬP ĐOÀN**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 với mã chứng khoán GVR

Từ ngày 09 tháng 3 năm 2020 Cổ phiếu của Tập đoàn giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán GVR.

- Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|     |                 |            |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Trần Ngọc Thuận | Chủ tịch   |
| Ông | Huỳnh Văn Bảo   | Thành viên |
| Ông | Trần Đức Thuận  | Thành viên |
| Ông | Phạm Văn Thành  | Thành viên |
| Ông | Hà Văn Khương   | Thành viên |
| Ông | Phan Mạnh Hùng  | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Hay      | Thành viên |

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|     |                 |            |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Đỗ Khắc Thăng   | Trưởng ban |
| Ông | Trần Khắc Chung | Thành viên |
| Ông | Giang Hoa Vũ    | Thành viên |

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|     |                 |                   |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Huỳnh Văn Bảo   | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Lê Thanh Tú     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Tiến Đức | Phó Tổng Giám đốc |

|     |                   |                   |
|-----|-------------------|-------------------|
| Ông | Trần Công Kha     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Lê Thanh Hưng     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Thanh Phụng  | Phó Tổng Giám đốc |

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty mẹ Tập đoàn là 3.250.179.658.471 đồng.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng, duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Huỳnh Văn Bảo**

**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 363/BCKT/TC/NV9

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26/03/2020, từ trang 05 đến trang 71, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

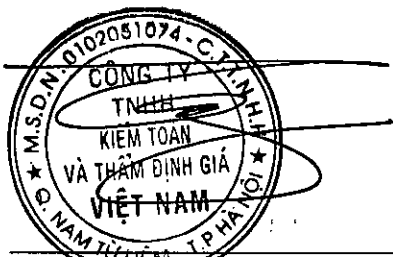
### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cơ quan chủ quản của Tập đoàn là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/5/2018.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

*Ngày 06 tháng 4 năm 2020*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Mai Quang Hiệp**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |   |             |                           |                           |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>21.069.822.994.274</b> | <b>18.429.315.133.228</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | V.01        | <b>7.114.787.951.797</b>  | <b>5.159.740.351.097</b>  |
| 111        | 1. Tiền   |             | 1.916.171.041.135         | 1.707.187.728.054         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 5.198.616.910.662         | 3.452.552.623.043         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | V.02        | <b>6.559.664.408.592</b>  | <b>5.474.765.970.508</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                           |             | 6.759.422.760             | 11.842.666.760            |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     |             | (4.381.510.199)           | (7.826.777.990)           |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             | 6.557.286.496.031         | 5.470.750.081.738         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>2.899.977.060.662</b>  | <b>3.574.622.292.421</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | V.03        | 1.391.093.153.849         | 1.758.682.023.184         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | V.04        | 545.927.639.989           | 552.428.573.508           |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | 0                         | 0                         |
| 134        | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | 0                         | 0                         |
| 135        | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | V.05        | 10.546.458.059            | 12.793.119.133            |
| 136        | 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | V.06        | 1.139.829.802.973         | 1.382.325.234.868         |
| 137        | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           |             | (208.044.668.910)         | (152.948.077.965)         |
| 139        | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | V.07        | 20.624.674.702            | 21.341.419.693            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | V.08        | <b>3.506.815.604.076</b>  | <b>3.285.851.659.669</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 3.573.833.224.414         | 3.342.878.614.351         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | (67.017.620.338)          | (57.026.954.682)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>988.577.969.147</b>    | <b>934.334.859.533</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | V.09        | 98.747.127.635            | 107.167.813.344           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 454.193.897.344           | 453.367.525.137           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | V.10        | 435.636.944.168           | 373.799.521.052           |
| 154        | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP              |             | 0                         | 0                         |
| 155        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 0                         | 0                         |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND          |                           |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |  |             | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>57.447.216.945.365</b> | <b>58.943.880.806.308</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>741.051.795.456</b>    | <b>884.713.762.228</b>    |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | V.03        | 0                         | 0                         |
| 212        | 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | V.04        | 76.087.942.202            | 76.909.390.027            |
| 213        | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          |             | 0                         | 0                         |
| 214        | 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     |             | 0                         | 0                         |
| 215        | 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | V.05        | 980.833.320.684           | 1.023.717.354.258         |
| 216        | 6. Phải thu dài hạn khác                       | V.06        | 193.644.714.486           | 278.362.041.878           |
| 219        | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       |             | (509.514.181.916)         | (494.275.023.935)         |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>27.698.715.825.244</b> | <b>25.428.791.371.345</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.11        | 27.580.418.871.645        | 25.303.929.179.638        |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 40.834.566.234.145        | 37.369.197.470.204        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (13.254.147.362.500)      | (12.065.268.290.566)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             | 0                         | 0                         |
| 225        | - Nguyên giá                                   |             | 0                         | 0                         |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | 0                         | 0                         |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.12        | 118.296.953.599           | 124.862.191.707           |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 182.547.562.368           | 180.768.708.917           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (64.250.608.769)          | (55.906.517.210)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | V.13        | <b>1.345.307.408.338</b>  | <b>1.183.252.881.783</b>  |
| 231        | - Nguyên giá                                   |             | 1.824.485.029.827         | 1.574.310.043.433         |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (479.177.621.489)         | (391.057.161.650)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | V.14        | <b>21.744.568.006.262</b> | <b>25.425.002.744.659</b> |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |             | 145.694.093.360           | 154.090.078.859           |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | 21.598.873.912.902        | 25.270.912.665.800        |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | V.02        | <b>3.430.613.964.596</b>  | <b>3.610.365.847.616</b>  |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 2.616.617.028.992         | 2.426.584.956.038         |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 274.723.400.907           | 352.306.757.324           |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       |             | (31.557.012.104)          | (17.795.619.392)          |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 570.830.546.801           | 849.269.753.646           |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>2.486.959.945.469</b>  | <b>2.411.754.198.677</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | V.09        | 2.339.941.806.961         | 2.264.271.526.231         |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | V.15        | 85.807.818.011            | 77.501.049.123            |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | 45.721.090.866            | 38.426.587.960            |
| 268        | 4. Tài sản dài hạn khác                        |             | 0                         | 0                         |
| 269        | 5. Lợi thế thương mại                          | V.16        | 15.489.229.631            | 31.555.035.363            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>78.517.039.939.639</b> | <b>77.373.195.939.536</b> |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

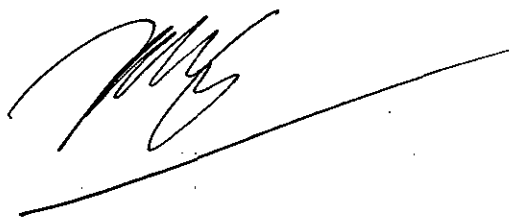
| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |   |             |                           |                           |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>27.920.490.129.299</b> | <b>28.030.734.972.791</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>9.728.620.026.216</b>  | <b>10.337.416.492.132</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | V.17        | 943.012.378.938           | 1.072.134.002.815         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | V.18        | 632.754.895.645           | 646.837.363.304           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.10        | 503.049.367.084           | 805.102.397.665           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                          |             | 1.359.907.177.030         | 1.358.718.091.434         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | V.19        | 313.663.754.107           | 306.529.514.592           |
| 316        | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |             | 0                         | 0                         |
| 317        | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | 0                         | 0                         |
| 318        | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | V.20        | 243.735.255.683           | 227.209.778.698           |
| 319        | 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | V.21        | 1.870.368.349.713         | 1.323.475.268.824         |
| 320        | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | V.22        | 2.787.072.190.206         | 3.367.803.433.696         |
| 321        | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             | 0                         | 0                         |
| 322        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |             | 1.075.056.657.810         | 1.229.606.641.104         |
| 323        | 13. Quỹ bình ổn giá                                 |             | 0                         | 0                         |
| 324        | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |             | 0                         | 0                         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>18.191.870.103.083</b> | <b>17.693.318.480.659</b> |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                       | V.17        | 0                         | 2.086.595.011             |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | V.18        | 149.206.748.756           | 185.363.494.427           |
| 333        | 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | V.19        | 92.968.043.049            | 57.734.946.254            |
| 334        | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |             | 0                         | 0                         |
| 335        | 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |             | 0                         | 0                         |
| 336        | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | V.20        | 8.524.205.847.859         | 7.002.401.051.631         |
| 337        | 7. Phải trả dài hạn khác                            | V.21        | 147.173.173.063           | 221.429.927.179           |
| 338        | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | V.22        | 9.075.795.018.270         | 10.031.645.617.218        |
| 339        | 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |             | 0                         | 0                         |
| 340        | 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |             | 0                         | 0                         |
| 341        | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | V.15        | 0                         | 0                         |
| 342        | 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |             | 0                         | 0                         |
| 343        | 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ               |             | 202.521.272.086           | 192.656.848.939           |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |  |             |                           |                           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | V.23        | <b>50.596.549.810.340</b> | <b>49.342.460.966.745</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |             | <b>50.525.206.121.127</b> | <b>49.283.602.156.345</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    |             | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi  |             | 0                         | 0                         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 130.155.637.008           | 130.155.637.008           |
| 413   | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          |             | 0                         | 0                         |
| 414   | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   |             | 10.591.031.002            | 10.591.031.002            |
| 415   | 5. Cổ phiếu quỹ  |             | (107.526.753.018)         | (107.405.977.656)         |
| 416   | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           |             | (1.598.154.951.677)       | (1.621.201.388.004)       |
| 417   | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                |             | 1.160.376.006.527         | 1.407.995.602.360         |
| 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 2.916.343.879.221         | 2.439.091.902.294         |
| 419   | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           |             | 0                         | 0                         |
| 420   | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            |             | 4.734.438.595             | 4.212.591.156             |
| 421   | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        |             | 4.232.280.829.673         | 2.395.901.480.049         |
| 421a  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 982.101.171.202           | 695.545.322.217           |
| 421b  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 3.250.179.658.471         | 1.700.356.157.832         |
| 422   | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         |             | 0                         | 0                         |
| 429   | 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          |             | 3.776.406.003.796         | 4.624.261.278.136         |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | V.24        | <b>71.343.689.213</b>     | <b>58.858.810.400</b>     |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí  |             | (103.318.115.747)         | (119.444.815.815)         |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              |             | 174.661.804.960           | 178.303.626.215           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>78.517.039.939.639</b> | <b>77.373.195.939.536</b> |



Người lập biểu  
Nguyễn Hồng Minh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng  
Phạm Văn Hải Em



Tổng Giám đốc  
Huỳnh Văn Bảo

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2019           | Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|-------|---|-------------|--------------------|--|
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | VI.01       | 19.824.571.120.198 | 14.089.601.717.903                     |
| 2     | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | VI.02       | 20.576.479.295     | 8.875.779.861                          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)    | VI.03       | 19.803.994.640.903 | 14.080.725.938.042                     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán   | VI.04       | 15.181.007.915.080 | 10.819.719.226.056                     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)      |             | 4.622.986.725.823  | 3.261.006.711.986                      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                | VI.05       | 731.503.482.589    | 466.706.749.348                        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính  | VI.06       | 791.941.121.240    | 507.092.713.959                        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                |             | 661.091.404.583    | 380.314.006.167                        |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết          | VI.07       | 413.725.488.527    | 233.590.938.169                        |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng   | VI.08       | 428.985.755.430    | 326.404.985.273                        |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | VI.09       | 1.629.362.325.645  | 1.447.400.097.210                      |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26) |             | 2.917.926.494.624  | 1.680.406.603.061                      |
| 31    | 12. Thu nhập khác   | VI.10       | 1.923.461.761.424  | 1.679.209.846.669                      |
| 32    | 13. Chi phí khác  | VI.11       | 186.076.522.849    | 192.621.336.107                        |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác (31 - 32)                                    |             | 1.737.385.238.575  | 1.486.588.510.562                      |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)                   |             | 4.655.311.733.199  | 3.166.995.113.623                      |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | VI.12       | 857.705.225.613    | 733.993.920.047                        |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                  | VI.13       | (35.751.304.570)   | (40.275.330.608)                       |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)         |             | 3.833.357.812.156  | 2.473.276.524.184                      |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                           |             | 3.250.179.658.471  | 1.893.977.928.437                      |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát              |             | 583.178.153.685    | 579.298.595.747                        |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    |             | 813                | 473                                    |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                  |             | 813                | 473                                    |

Người lập biểu  
Nguyễn Hồng Minh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng  
Phạm Văn Hối Em

Tổng Giám đốc  
Huỳnh Văn Bảo



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT LUẬN CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

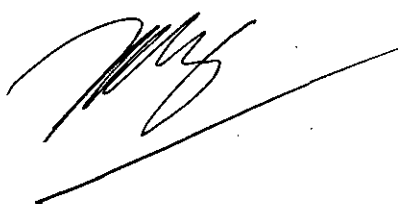
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2019                 | Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |                          |  |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>4.655.311.733.199</b> | <b>3.166.995.113.623</b>               |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             | <b>1.117.891.268.563</b> | <b>1.826.530.880.909</b>               |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 1.814.118.881.953        | 1.070.314.255.911                      |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 90.642.539.503           | 616.846.487.039                        |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 1.505.151.538            | 4.206.086.671                          |
| 05    | - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (1.466.763.195.362)      | (4.623.838.580)                        |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 661.091.404.583          | 380.378.828.037                        |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | 17.296.486.348           | (240.590.938.169)                      |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | <b>5.773.203.001.762</b> | <b>4.993.525.994.532</b>               |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 747.971.449.605          | (779.278.209.225)                      |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (230.954.610.063)        | 146.622.866.391                        |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 1.571.022.559.093        | 1.068.925.971.058                      |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (67.249.595.021)         | (130.383.079.554)                      |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  |             | 5.083.244.000            | 0                                      |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (709.055.078.768)        | (315.640.365.577)                      |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (884.297.641.665)        | (588.445.366.169)                      |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 38.999.929.568           | 28.716.213.206                         |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (2.493.262.616.544)      | (1.832.492.696.645)                    |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>3.751.460.641.967</b> | <b>2.591.551.328.017</b>               |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                          |  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | (864.756.814.971)        | (2.272.000.707.379)                    |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             |             | 401.772.234.992          | 253.583.013.742                        |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (2.531.154.566.014)      | (3.462.738.986.139)                    |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác  |             | 1.969.059.986.470        | 3.689.399.189.776                      |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (55.504.922.017)         | (80.000.000.000)                       |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 44.974.391.821           | 59.553.377.202                         |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 733.076.931.537          | 372.994.747.935                        |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(302.532.758.182)</b> | <b>(1.439.209.364.863)</b>             |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

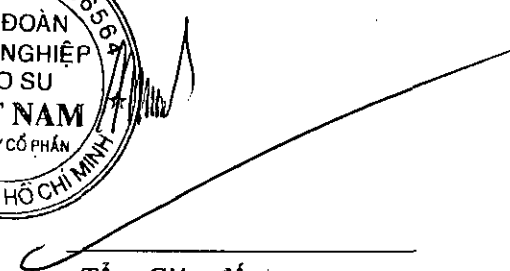
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND           |  |
|-------|--|-------------|----------------------------|--|
|       |  |             | Năm 2019                   | Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                            |  |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 0                          | 0                                      |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | 0                          | (7.200.000.000)                        |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | 7.508.729.530.334          | 5.737.800.940.309                      |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (8.887.740.003.391)        | (5.957.112.498.804)                    |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | 0                          | 0                                      |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (113.364.658.490)          | (281.141.466.271)                      |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(1.492.375.131.547)</b> | <b>(507.653.024.766)</b>               |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>                                     |             | <b>1.956.552.752.238</b>   | <b>644.688.938.388</b>                 |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  |             | <b>5.159.740.351.097</b>   | <b>4.519.257.499.380</b>               |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (1.505.151.538)            | (4.206.086.671)                        |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   |             | <b>7.114.787.951.797</b>   | <b>5.159.740.351.097</b>               |



Người lập biểu  
Nguyễn Hồng Minh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng  
Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc  
Huỳnh Văn Bảo

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014.

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 với mã chứng khoán GVR

Từ ngày 09 tháng 3 năm 2020 Cổ phiếu của Tập đoàn giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán GVR.

- Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company
- Tên viết tắt: VRG
- Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0283 932 5234                      0283 932 5235                      Fax: 0283 9327 341
- Website: <http://www.vnrubbergroup.com>

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, khai thác, chế biến cao su; Chế biến gỗ; Đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư trên đất cao su; Sản phẩm công nghiệp cao su; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao cùng các lĩnh vực khác.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻt bện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trong cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng (Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính)
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất;
- Khai thác, xử lý và cấp nước (Chi tiết: Cấp nước);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Chi tiết: Tin học);
- In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch (Chi tiết: Dịch vụ du lịch);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Chế biến và kinh doanh mù cao su);
- Trồng cây cao su (Sản xuất kinh doanh chính);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Công nghiệp điện: Đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng các quy định của pháp luật;
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cơ quan chủ quản của Tập đoàn là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/5/2018.

#### 06. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 nhằm mục đích cung cấp thông tin cho người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

#### 07. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

| Stt | Tên văn phòng đại diện            | Địa chỉ  |
|-----|-----------------------------------|--|
| 1   | Văn phòng đại diện tại Hà Nội     | 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội                            |
| 2   | Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh | 27 Đại lộ Hòa Bình, Phường Trần Phú, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh  |
| 3   | Văn phòng đại diện tại Campuchia  | 7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia              |
| 4   | Văn phòng đại diện tại Lào        | Vientiane, Lào   |
| 5   | Văn phòng đại diện tại Trung Quốc | 12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120 |
| 6   | Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ     | 1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036 USA           |
| 7   | Văn phòng đại diện tại Nga        | Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201                        |
| 8   | Văn phòng đại diện tại Ukraine    | 96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine                                 |

#### Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

| Nội dung   | Số lượng    |
|--|-------------|
| - Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính      | 103 Công ty |
| • Số lượng các Công ty con được hợp nhất                       | 103 Công ty |
| • Số lượng các Công ty con không được hợp nhất                 | 0 Công ty   |
| - Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính | 19 Công ty  |
| • Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất                  | 19 Công ty  |
| • Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất            | 0 Công ty   |



**CÔNG TY CON**

Tại ngày 31/12/2019, Tập đoàn có một trăm lẻ ba (103) Công ty con như sau:

*Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ*

| Stt | Tên công ty con                               | Nơi thành lập và hoạt động   | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|---|--|--|
| 1   | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai            | Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên   |
| 2   | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long             | Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước       | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su  |
| 3   | Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng             | Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương                   | Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp   |
| 4   | Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh              | Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản  |
| 5   | Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng             | Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước                         | Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên   |
| 6   | Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk             | Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk                               | Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm                                   |
| 7   | Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo               | 499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk   | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên   |
| 8   | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông             | Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai                             | Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn |
| 9   | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                | 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai            | Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây  |
| 10  | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum               | 258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum                         | Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su   |
| 11  | Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang             | 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai          | Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp |
| 12  | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh               | 01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu                      |
| 13  | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam             | Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam          | Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi  |

| Stt | Tên công ty con                               | Nơi thành lập và hoạt động   | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|---|--|--|
| 14  | Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam  | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn |
| 15  | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh               | Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh                  | Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói  |
| 16  | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh    | Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh                      | Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su  |
| 17  | Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa             | Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su   |
| 18  | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị             | 264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị      | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên   |
| 19  | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận            | Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận                        | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su   |
| 20  | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi            | Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                            | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su   |

*Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn*

| Stt | Tên đơn vị                         | Nơi thành lập và hoạt động                                  | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|------------------------------------|---|--|
| 21  | Viện Nghiên cứu Cao su             | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh    | Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên |
| 22  | Trung tâm Y tế Cao su              | 410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác                          |
| 23  | Tạp chí Cao su                     | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh    | Báo chí và in ấn   |
| 24  | Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | 1428 Phú Riêng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước        | Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su   |

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

| Stt | Tên công ty con                           | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|---|---|---------------|------------------------|--|
| 25  | Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cón | Thôn Ngát, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam                                 | 77,25%        | 83,57%                 | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp |
| 26  | Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc               | 263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng                                 | 80,93%        | 80,93%                 | Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện  |
| 27  | Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông              | Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông  | 91,34%        | 98,30%                 | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng  |
| 28  | Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su | 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh                                       | 82,44%        | 82,44%                 | Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su  |
| 29  | Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru    | 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh                              | 83,09%        | 92,11%                 | Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.  |
| 30  | Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị      | KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị                         | 97,32%        | 97,41%                 | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác  |
| 31  | Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa          | Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương   | 66,62%        | 66,62%                 | Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su  |
| 32  | Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào           | 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh                         | 89,28%        | 100,00%                | Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)  |
| 33  | Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình           | Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu                               | 55,06%        | 55,06%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên  |
| 34  | Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn           | Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai   | 50,00%        | 50,00%                 | Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su  |
| 35  | Công ty Cổ phần Quasa Geruco              | D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị | 99,00%        | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu  |

| Stt | Tên công ty con  | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|-----|--|--|---------------|------------------------|---|
| 36  | Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su              | Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh              | 96,50%        | 100,00%                | Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa                |
| 37  | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương                                 | 56,73%        | 59,99%                 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe         |
| 38  | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên             | Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                                | 42,30%        | 53,27%                 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê   |
| 39  | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An                     | Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương                 | 59,69%        | 59,69%                 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cao su   |
| 40  | Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng                             | Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương                    | 61,00%        | 61,00%                 | Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất   |
| 41  | Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên    | Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | 98,41%        | 98,41%                 | Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe  |
| 42  | Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su                            | Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh          | 92,05%        | 92,05%                 | Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cao su   |
| 43  | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú                          | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                                      | 55,81%        | 55,81%                 | Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su   |
| 44  | Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh                          | Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh                            | 60,00%        | 60,00%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên   |
| 45  | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                            | Tổ 11, Phường Chiềng Lè, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La                                    | 99,34%        | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su  |
| 46  | Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên                         | Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên                             | 100,00%       | 100,00%                | Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su |
| 47  | Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu                          | Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu                              | 98,30%        | 100,00%                | Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu điền; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu  |
| 48  | Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy                           | 308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum                    | 95,49%        | 100,00%                | Trồng và chăm sóc cây cao su  |
| 49  | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An         | Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh                | 94,77%        | 96,51%                 | Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng  |

| Stt | Tên công ty con                             | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|---|---|---------------|------------------------|--|
|     |   | Nghệ An   |               |                        |  |
| 50  | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom | Tổ 8, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh                            | 99,06%        | 99,97%                 | Trồng và chăm sóc cây cao su   |
| 51  | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa               | Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu   | 97,47%        | 97,47%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch   |
| 52  | Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie     | Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riêng, tỉnh Bình Phước   | 70,00%        | 70,00%                 | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su  |
| 53  | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên                 | Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên   | 94,70%        | 94,70%                 | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su   |
| 54  | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên             | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh   | 98,46%        | 98,46%                 | Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp   |
| 55  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây    | Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai                          | 71,84%        | 85,71%                 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  |
| 56  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh  | Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai                 | 75,68%        | 81,00%                 | Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp   |
| 57  | Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang             | Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang                         | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mù cao su |
| 58  | Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát          | Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương | 55,09%        | 90,00%                 | Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su   |
| 59  | Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie      | Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                             | 62,49%        | 88,31%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su  |
| 60  | Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie      | Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai                               | 88,73%        | 88,73%                 | Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp   |
| 61  | Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh     | Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum   | 77,46%        | 99,38%                 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện   |
| 62  | Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú    | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước   | 41,54%        | 74,44%                 | Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất                                    |
| 63  | Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm              | Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng  | 93,83%        | 93,83%                 | Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản  |

| Stt | Tên công ty con                                       | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|---|--|---------------|------------------------|--|
| 64  | Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền                   | Khu Công nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương           | 92,67%        | 97,00%                 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  |
| 65  | Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước  | Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước   | 92,20%        | 100,00%                | Hoạt động thể thao   |
| 66  | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang                 | Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang         | 99,82%        | 100,00%                | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng   |
| 67  | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh      | Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước  | 82,05%        | 87,18%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ  |
| 68  | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông              | Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông  | 49,34%        | 88,41%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 69  | Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh   | Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh                                  | 50,67%        | 70,60%                 | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác  |
| 70  | Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng       | Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương                          | 59,03%        | 62,54%                 | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ) |
| 71  | Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh         | Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông | 46,21%        | 53,61%                 | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng  |
| 72  | Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II                    | Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu   | 99,81%        | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 73  | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom            | Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu                            | 92,75%        | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 74  | Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom            | Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai                           | 99,95%        | 99,95%                 | Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê   |
| 75  | Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri           | Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai                         | 100,00%       | 100,00%                | Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ   |
| 76  | Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị                | KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị                             | 72,04%        | 72,25%                 | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ  |
| 77  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom | Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia                   | 66,62%        | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 78  | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú          | Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                        | 45,38%        | 91,00%                 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây   |

| Stt | Tên công ty con                                   | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|---|---|---------------|------------------------|--|
|     |   |   |               |                        | dựng nhà các loại  |
| 79  | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long  | Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước                        | 55,38%        | 76,53%                 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác |
| 80  | Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái                    | Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái                         | 99,78%        | 100,00%                | Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su   |
| 81  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai          | Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai       | 87,32%        | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 82  | Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri       | Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk                                       | 100,00%       | 100,00%                | Đầu tư; chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su                                   |
| 83  | Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng      | Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai                                    | 99,86%        | 99,86%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 84  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie           | Số 33, Tô 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 95,00%        | 95,00%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 85  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia        | Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương               | 97,97%        | 97,97%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 86  | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai       | Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai     | 69,00%        | 69,00%                 | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                 |
| 87  | Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai           | Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai                   | 100,00%       | 100,00%                | Kinh doanh bất động sản; Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu nghỉ dưỡng  |
| 88  | Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K            | Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia       | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 89  | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình          | Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                              | 59,64%        | 95,00%                 | Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi                      |
| 90  | Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn                     | Áp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương                       | 51,04%        | 51,04%                 | Sản xuất găng tay y tế các loại  |
| 91  | Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh           | Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào                          | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 92  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp | Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay,             | 60,00%        | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |

| Stt | Tên công ty con                                      | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|--|---|---------------|------------------------|--|
|     |  | Vương quốc Campuchia  |               |                        |  |
| 93  | Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay                        | Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào   | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 94  | Công ty TNHH VKETI                                   | Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia   | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 95  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu            | Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu                                   | 99,97%        | 100,00%                | Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm                         |
| 96  | Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM                      | Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia   | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 97  | Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk                | 138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk                                 | 66,62%        | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 98  | Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên           | Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên                                | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 99  | Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van                      | Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào  | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su   |
| 100 | Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản        | 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh                         | 50,00%        | 50,00%                 | Bán buôn cao su  |
| 101 | Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh                          | Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước | 68,17%        | 68,17%                 | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ  |
| 102 | Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk | Thôn 2, Xã Ia Jloi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk  | 65,41%        | 98,19%                 | Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su |
| 103 | Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum              | Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum  | 48,97%        | 48,97%                 | Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.           |



**CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Tại ngày 31/12/2019, Tập đoàn có mười chín (19) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

| Stt | Tên công ty liên kết, liên doanh                         | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----|--|--|---------------|------------------------|--|
| 1   | Công ty Cổ phần Thống Nhất                               | KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai                            | 36,07%        | 36,07%                 | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải   |
| 2   | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su                   | 267 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh                                 | 28,00%        | 28,00%                 | Thi công các công trình cấp thoát nước; Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông, cầu đường  |
| 3   | Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư                 | 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh                  | 47,88%        | 47,88%                 | Thi công xây dựng các công trình; Điều tra cơ bản, lập dự án đầu tư; Thiết kế và lập tổng dự toán công trình xây dựng dân dụng & công nghiệp   |
| 4   | Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh  | 27,57%        | 27,78%                 | Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su   |
| 5   | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | Áp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước                         | 29,17%        | 29,17%                 | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp   |
| 6   | Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741              | Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | 38,60%        | 46,80%                 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ   |
| 7   | Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha                       | Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước | 49,00%        | 49,00%                 | Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ   |
| 8   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành      | Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai             | 31,00%        | 31,00%                 | Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh điện, nước trong khu công nghiệp và đô thị |
| 9   | Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG                       | Lô TT2-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh          | 17,35%        | 22,54%                 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  |
| 10  | Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh             | Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh                          | 27,14%        | 27,14%                 | Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu  |

| Stt | Tên công ty liên kết, liên doanh                       | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|-----|--|--|---------------|------------------------|---|
| 11  | Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                       | Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh  | 48,27%        | 48,85%                 | Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật  |
| 12  | Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai               | Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai                | 35,88%        | 41,50%                 | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống công, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp |
| 13  | Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                              | KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai            | 32,59%        | 32,59%                 | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp                                       |
| 14  | Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO             | Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai   | 49,06%        | 49,06%                 | Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su   |
| 15  | Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên        | Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai | 8,46%         | 20,00%                 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ   |
| 16  | Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh             | Khu Công nghiệp Ia Khươl, thôn Tân Lập, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai       | 34,32%        | 34,32%                 | Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện  |
| 17  | Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 36,00%        | 36,00%                 | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng   |
| 18  | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai                 | KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai                                  | 38,23%        | 40,13%                 | Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Tư vấn lập các loại dự án, thiết kế, thi công xây dựng nhà xưởng và các công trình hạ tầng kỹ thuật  |
| 19  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào              | Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương                        | 49,00%        | 49,00%                 | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào   |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

### 02. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của các đơn vị tham gia hợp nhất bao gồm:

| <b>Stt</b> | <b>Tên công ty</b>                                | <b>Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất</b> |
|------------|---|--|
| 1          | Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 2          | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai     | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 3          | Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                 | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 4          | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long                 | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 5          | Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh                  | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 6          | Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng                 | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 7          | Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam     | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 8          | Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk                 | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 9          | Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo                   | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 10         | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh                   | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 11         | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông                 | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 12         | Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang                 | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 13         | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                    | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 14         | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum                   | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 15         | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận                | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 16         | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị                 | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 17         | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam                 | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 18         | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi                | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 19         | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh                   | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |
| 20         | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh       | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 21         | Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa                 | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 22         | Viện Nghiên cứu Cao su                            | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 23         | Trung Tâm Y tế                                    | Báo cáo tài chính                          |
| 24         | Tạp chí Cao su                                    | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 25         | Trường Cao đẳng CN Cao su                         | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 26         | Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn              | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |
| 27         | Công ty CP VRG - Bảo Lộc                          | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        |

| <b>Stt</b> | <b>Tên công ty</b>                     | <b>Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất</b>   |
|------------|--|--|
| 28         | Công ty CP VRG - Đắc Nông              | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 29         | Công ty CP Công nghiệp XNK Cao su      | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 30         | Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 31         | Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị            | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 32         | Công ty CP Cao su Phước Hòa            | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán    |
| 33         | Công ty CP Cao su Việt Lào             | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 34         | Công ty CP Cao su Hòa Bình             | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 35         | Công ty CP Cao su Hàng Gòn             | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 36         | Công ty CP Cao su Quasa Geruco         | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 37         | Công ty CP TMDV Du lịch Cao su         | Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán |
| 38         | Công ty CP PTĐT & KCN Cao su VN        | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 39         | Công ty CP KCN Nam Tân Uyên            | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 40         | Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An        | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 41         | Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng                | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 42         | Công ty CP DLTM & KS Hưng Yên          | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 43         | Công ty CP Cơ khí Cao su               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 44         | Công ty CP Cao su Đồng Phú             | Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán |
| 45         | Công ty CP Cao su Tây Ninh             | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán    |
| 46         | Công ty CP Cao su Sơn La               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 47         | Công ty CP Cao su Điện Biên            | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 48         | Công ty CP Cao su Lai Châu             | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 49         | Công ty CP Cao su Sa Thầy              | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 50         | Công ty CP ĐTPT Cao su Nghệ An         | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 51         | Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 52         | Công ty CP Cao su Bà Rịa               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 53         | Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie     | Báo cáo tài chính                            |
| 54         | Công ty CP VRG - Phú Yên               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 55         | Công ty CP Cao su Tân Biên             | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán    |
| 56         | Công ty CP KCN Dầu Giây                | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 57         | Công ty CP KCN Long Khánh              | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 58         | Công ty CP Cao su Hà Giang             | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 59         | Công ty CP Cao su Trường Phát          | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán          |
| 60         | Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie      | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 61         | Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie      | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 62         | Công ty CP Thủy Điện VRG Ngọc Linh     | Báo cáo tài chính                            |

| STT | Tên công ty                                       | Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất            |
|-----|---|--|
| 63  | Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 64  | Công ty CP Cao su Bảo Lâm                         | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 65  | Công ty CP KCN An Điền                            | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 66  | Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng - Bình Phước | Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán   |
| 67  | Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang                  | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 68  | Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh                  | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 69  | Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 70  | Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh                     | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 71  | Công ty CP Cơ khí Vận tải CS Dầu Tiếng            | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 72  | Công ty CP Phân bón TM Phú Thịnh                  | Báo cáo tài chính                              |
| 73  | Công ty CP Cao su Lai Châu II                     | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 74  | Công ty Cp Cao su Bà Rịa Kampongthom              | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán   |
| 75  | Công ty CP CS Chur sê Kampongthom                 | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán   |
| 76  | Công ty CP CS Mang Yang Ratanakiri                | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán   |
| 77  | Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị                 | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 78  | Công ty TNHH PT Cao su Phước Hòa Kampongthom      | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 79  | Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú                       | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 80  | Công ty CP KCN Cao su Bình Long                   | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 81  | Công ty CP Cao su Yên Bái                         | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 82  | Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 83  | Công ty CP Cao su KrôngBuk Ratanakiri             | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán   |
| 84  | Công ty CP CS Chur Prông Strung Cheng             | Báo cáo tài chính hợp nhất                     |
| 85  | Công ty CP CS Dầu Tiếng Kratie                    | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán   |
| 86  | Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia             | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán   |
| 87  | Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai            | Báo cáo tài chính                              |
| 88  | Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai           | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 89  | Công ty TNHH Phát Triển Cao Su CRCK - Chur Păh    | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 90  | Công ty CP KCN Tân Bình                           | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 91  | Công ty CP VRG - Khải Hoàn                        | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 92  | Công ty TNHH Cao su Hà Tĩnh - Bolikhamxai         | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 93  | Công ty TNHH PTCS Tây Ninh - Siem Riệp            | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 94  | Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay                     | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 95  | Công ty TNHH Vketi                                | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 96  | Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lai Châu              | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 97  | Công ty TNHH Eahleo - BM                          | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |

| <b>STT</b> | <b>Tên công ty</b>                                  | <b>Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất</b>     |
|------------|---|--|
| 98         | Công ty TNHH Phước Hòa - Đắk Lắk                    | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 99         | Công ty CP Cao su Điện Biên - Mường Nhé             | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 100        | Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị         | Báo cáo tài chính chuyên đổi đã được kiểm toán |
| 101        | Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản            | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 102        | Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh                         | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 103        | Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 104        | Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum             | Báo cáo tài chính                              |
| 105        | Công ty CP Thống Nhất                               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 106        | Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su                   | Báo cáo tài chính                              |
| 107        | Công ty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư                   | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 108        | Xí Nghiệp liên doanh Visorutex                      | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 109        | Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước                     | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 110        | Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741                      | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 111        | Công ty CP Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA                      | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 112        | Công ty CP ĐTPPT VRG Long Thành                     | Báo cáo tài chính                              |
| 113        | Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG                       | Báo cáo tài chính hợp nhất                     |
| 114        | Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh                   | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 115        | Công ty CP Cao su Bến Thành                         | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 116        | Công ty CP CB Gỗ Cao su Đồng Nai                    | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 117        | Công ty CP Lộc Thịnh                                | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 118        | Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do                 | Báo cáo tài chính                              |
| 119        | Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh               | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 120        | Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh   | Báo cáo tài chính                              |
| 121        | Công ty CP Khu CN Hồ Nai                            | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 122        | Công ty TNHH Công nghiệp và Đầu tư Nam Tân Uyên     | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán            |
| 123        | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào           | Báo cáo tài chính                              |

### 03. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 04. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 06. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

##### b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



### **c. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

### **d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

### **e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

## **07. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phân ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phân ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ kế toán khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  - Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;
  - Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ |                        | Tình trạng quá hạn  | Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro |
|---------|------------------------|---|---------------------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn       | Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày   | 0%                              |
| 2       | Nợ cần chú ý           | - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).   | 5%                              |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn     | - Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc<br>- Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.   | 20%                             |
| 4       | Nợ nghi ngờ            | - Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.  | 50%                             |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | - Quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc<br>- Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý. | 100%                            |

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm
- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
  - Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
  - Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

##### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị      | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 05 - 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác       | 08 - 20 năm |
| • Phần mềm quản lý       | 02 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1            | 2,50                      | Năm thứ 11           | 7,00                      |
| Năm thứ 2            | 2,80                      | Năm thứ 12           | 6,60                      |
| Năm thứ 3            | 3,50                      | Năm thứ 13           | 6,20                      |
| Năm thứ 4            | 4,40                      | Năm thứ 14           | 5,90                      |

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 5            | 4,80                      | Năm thứ 15           | 5,50                      |
| Năm thứ 6            | 5,40                      | Năm thứ 16           | 5,40                      |
| Năm thứ 7            | 5,40                      | Năm thứ 17           | 5,00                      |
| Năm thứ 8            | 5,10                      | Năm thứ 18           | 5,50                      |
| Năm thứ 9            | 5,10                      | Năm thứ 19           | 5,20                      |
| Năm thứ 10           | 5,00                      |                      |                           |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| <u>Nhóm tài sản</u>      | <u>Số năm khấu hao</u>          |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25                         |
| - Quyền sử dụng đất      | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (trương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

#### **10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công

ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

#### **17. Chuyển đổi Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2019 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

## 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

## 19. Các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

### Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

#### *Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

#### *Đối với Công ty con tại nước ngoài*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

### Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

### a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



#### e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### a. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**27. Số liệu điều chỉnh hồi tố**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến 31/12/2018 đã được Tập đoàn điều chỉnh hồi tố và trình bày lại một số chỉ tiêu theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước, theo đó các chỉ tiêu được điều chỉnh lại như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số                                   | Chi tiêu                            | Đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến 31/12/2018 | Trình bày lại        | Chênh lệch       |
|---|-------------------------------------|--|----------------------|------------------|
| (1)                                     | (2)                                 | (3)  | (4)                  | (5) = (4) - (3)  |
| <b>I/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b> |                                     |  |                      |                  |
| 136                                     | Phải thu ngắn hạn khác              | 1.334.270.887.068  | 1.382.325.234.868    | 48.054.347.800   |
| 137                                     | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | (154.140.335.614)  | (152.948.077.965)    | 1.192.257.649    |
| 141                                     | Hàng tồn kho                        | 3.342.437.599.095  | 3.342.878.614.351    | 441.015.256      |
| 153                                     | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 408.245.600.674  | 373.799.521.052      | (34.446.079.622) |
| 219                                     | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi   | (498.189.749.926)  | (494.275.023.935)    | 3.914.725.991    |
| 221                                     | Tài sản cố định hữu hình            | 25.301.194.222.203   | 25.303.929.179.638   | 2.734.957.435    |
| 222                                     | - Nguyên giá                        | 37.369.132.648.334   | 37.369.197.470.204   | 64.821.870       |
| 223                                     | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)        | (12.067.938.426.131)   | (12.065.268.290.566) | 2.670.135.565    |
| 227                                     | Tài sản cố định vô hình             | 124.122.280.909  | 124.862.191.707      | 739.910.798      |
| 228                                     | - Nguyên giá                        | 180.358.708.917  | 180.768.708.917      | 410.000.000      |
| 229                                     | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)        | (56.236.428.008)   | (55.906.517.210)     | 329.910.798      |
| 242                                     | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 25.229.443.918.501   | 25.270.912.665.800   | 41.468.747.299   |
| 261                                     | Chi phí trả trước dài hạn           | 2.263.378.281.231  | 2.264.271.526.231    | 893.245.000      |

| Mã số  | Chỉ tiêu                                       | Đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến 31/12/2018 | Trình bày lại       | Chênh lệch        |
|--|--|--|---------------------|-------------------|
| (1)  | (2)  | (3)  | (4)                 | (5) = (4) - (3)   |
| <b>I/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>        |  |  |                     |                   |
| 311  | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 1.072.483.605.332  | 1.072.134.002.815   | (349.602.517)     |
| 312  | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 652.579.749.980  | 646.837.363.304     | (5.742.386.676)   |
| 313  | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước            | 624.788.927.432  | 805.102.397.665     | 180.313.470.233   |
| 314  | Phải trả người lao động                        | 1.359.200.420.799  | 1.358.718.091.434   | (482.329.365)     |
| 315  | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 306.927.154.940  | 306.529.514.592     | (397.640.348)     |
| 319  | Phải trả ngắn hạn khác                         | 1.206.220.609.098  | 1.323.475.268.824   | 117.254.659.726   |
| 322  | Quỹ khen thưởng phúc lợi                       | 1.229.367.556.867  | 1.229.606.641.104   | 239.084.237       |
| 412  | Thặng dư vốn cổ phần                           | 135.742.843.450  | 130.155.637.008     | (5.587.206.442)   |
| 416  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | (1.489.637.647.004)  | (1.621.201.388.004) | (131.563.741.000) |
| 421  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 2.485.789.741.772  | 2.395.901.480.049   | (89.888.261.723)  |
| 429  | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 4.623.064.196.655  | 4.624.261.278.136   | 1.197.081.481     |
| <b>II/ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b> |  |  |                     |                   |
| 01   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 14.090.385.311.860   | 14.089.601.717.903  | (783.593.957)     |
| 11   | Giá vốn hàng bán                               | 10.828.996.334.725   | 10.819.719.226.056  | (9.277.108.669)   |
| 21   | Doanh thu hoạt động tài chính                  | 475.561.548.432  | 466.706.749.348     | (8.854.799.084)   |
| 22   | Chi phí tài chính                              | 507.157.535.829  | 507.092.713.959     | (64.821.870)      |
| 23   | - Trong đó: Chi phí lãi vay                    | 380.378.828.037  | 380.314.006.167     | (64.821.870)      |
| 26   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 1.452.189.474.415  | 1.447.400.097.210   | (4.789.377.205)   |
| 31   | Thu nhập khác                                  | 1.716.347.772.328  | 1.679.209.846.669   | (37.137.925.659)  |
| 32   | Chi phí khác                                   | 139.150.871.880  | 192.621.336.107     | 53.470.464.227    |
| 51   | Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 748.458.586.298  | 733.993.920.047     | (14.464.666.251)  |
| 60   | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              | 1.966.825.818.850  | 1.893.977.928.437   | (72.847.890.413)  |
| 60   | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 578.101.514.266  | 579.298.595.747     | 1.197.081.481     |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|   | Đơn vị tính: VND         |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
| <b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |                          |                          |
| - Tiền mặt                                    | 90.745.130.169           | 343.998.783.089          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn             | 1.825.425.910.966        | 1.363.188.944.965        |
| - Các khoản tương đương tiền                  | 5.198.616.910.662        | 3.452.552.623.043        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>7.114.787.951.797</b> | <b>5.159.740.351.097</b> |

**02. Đầu tư tài chính**

| 02.1. Chứng khoán kinh doanh   | 31/12/2019           |                        |                      | 01/01/2019            |                        |                      |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       |
| Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)   | 1.186.747.500        | (1.060.747.500)        | 126.000.000          | 1.186.747.500         | (850.747.500)          | 336.000.000          |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) (ITA)                          | 2.934.236.720        | (2.007.236.720)        | 927.000.000          | 2.934.236.720         | (2.145.236.720)        | 789.000.000          |
| (ACB)  | 1.442.160.000        | (1.244.476.800)        | 197.683.200          | 1.442.160.000         | (1.232.121.600)        | 210.038.400          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) (CSM)                  | 3.847.587            | (792.387)              | 3.055.200            | 3.847.587             | 0                      | 3.847.587            |
|  | 396.792              | (19.792)               | 377.000              | 396.792               | 0                      | 396.792              |
|  | 28.400.000           | 0                      | 28.400.000           | 28.400.000            | 0                      | 28.400.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Thái Bình Dương (PPI)         | 0                    | 0                      | 0                    | 4.096.741.500         | (3.286.497.070)        | 810.244.430          |
| Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)                              | 0                    | 0                      | 0                    | 153.600.000           | (57.000.000)           | 96.600.000           |
| Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển (VAF)                          | 0                    | 0                      | 0                    | 645.152.500           | (186.938.100)          | 458.214.400          |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) | 0                    | 0                      | 0                    | 187.750.000           | 0                      | 187.750.000          |
| Công ty Cổ phần Địa ốc MB  | 1.095.397.161        | 0                      | 1.095.397.161        | 1.095.397.161         | 0                      | 1.095.397.161        |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC)                          | 68.237.000           | (68.237.000)           | 0                    | 68.237.000            | (68.237.000)           | 0                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.759.422.760</b> | <b>(4.381.510.199)</b> | <b>2.377.912.561</b> | <b>11.842.666.760</b> | <b>(7.826.777.990)</b> | <b>4.015.888.770</b> |

02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

31/12/2019

01/01/2019

|  | 31/12/2019               |                                  |                          | 01/01/2019               |                                  |                          |
|--|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                  | Điều chỉnh theo phương pháp VCSH | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Điều chỉnh theo phương pháp VCSH | Giá trị hợp lý           |
| <b>02.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>     | <b>2.298.683.008.705</b> | <b>317.934.020.287</b>           | <b>2.616.617.028.992</b> | <b>1.908.513.003.597</b> | <b>518.071.952.441</b>           | <b>2.426.584.956.038</b> |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất                               | 48.139.152.723           | 17.199.371.202                   | 65.338.523.925           | 48.139.152.723           | (627.294.898)                    | 47.511.857.825           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su                   | 34.588.899.115           | 9.702.217.069                    | 44.291.116.184           | 34.588.899.115           | (10.860.811.699)                 | 23.728.087.416           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư                 | 12.410.005.017           | (9.198.371.579)                  | 3.211.633.438            | 12.410.005.017           | (9.203.997.653)                  | 3.206.007.364            |
| Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | 8.749.737.281            | (1.728.254.638)                  | 7.021.482.643            | 8.749.737.281            | (1.062.349.619)                  | 7.687.387.662            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | 58.397.844.479           | 47.566.010.414                   | 105.963.854.893          | 52.897.844.479           | 25.100.410.345                   | 77.998.254.824           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741              | 26.350.000.000           | 22.159.991.782                   | 48.509.991.782           | 26.350.000.000           | 12.647.840.852                   | 38.997.840.852           |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                     | 1.004.392.840.663        | 239.759.984.108                  | 1.244.152.824.771        | 1.004.392.840.663        | 490.646.491.673                  | 1.495.039.332.336        |
| Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành                 | 33.028.561.253           | 26.126.124.602                   | 59.154.685.855           | 33.028.561.253           | 29.388.653.023                   | 62.417.214.276           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG                       | 214.365.645.090          | 61.557.460.133                   | 275.923.105.223          | 214.365.645.090          | 15.166.516.077                   | 229.532.161.167          |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh             | 95.141.496.684           | (10.083.346.288)                 | 85.058.150.396           | 95.141.496.684           | (4.223.301.332)                  | 90.918.195.352           |
| Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng                  | 0                        | 0                                | 0                        | 51.542.820.445           | 12.434.275.027                   | 63.977.095.472           |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                         | 57.440.573.000           | 41.423.659.066                   | 98.864.232.066           | 57.073.701.000           | 39.172.941.930                   | 96.246.642.930           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai                 | 9.768.852.055            | 677.999.965                      | 10.446.852.020           | 9.768.852.055            | 477.271.250                      | 10.246.123.305           |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                | 36.000.000.000           | 188.707.589                      | 36.188.707.589           | 36.000.000.000           | 0                                | 36.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Phú Việt Tín                             | 0                        | 0                                | 0                        | 12.500.000.000           | 257.590.378                      | 12.757.590.378           |
| Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO               | 150.850.230.247          | (123.901.932.401)                | 26.948.297.846           | 150.850.230.247          | (96.810.175.141)                 | 54.040.055.106           |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh               | 8.086.578.953            | 84.650.278                       | 8.171.229.231            | 8.086.578.953            | 400.308.117                      | 8.486.887.070            |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh   | 4.176.773.239            | (93.036.072)                     | 4.083.737.167            | 4.176.773.239            | (93.036.072)                     | 4.083.737.167            |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên          | 80.000.000.000           | 23.028.468                       | 80.023.028.468           | 0                        | 0                                | 0                        |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai                   | 48.449.865.353           | 20.272.989.673                   | 68.722.855.026           | 48.449.865.353           | 15.260.620.183                   | 63.710.485.536           |
| Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào                | 368.345.953.553          | (23.803.233.082)                 | 344.542.720.471          | 0                        | 0                                | 0                        |

|   | 31/12/2019             |                         |                        | 01/01/2019             |                         |                        |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         |
| <b>02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)</b>         |                        |                         |                        |                        |                         |                        |
| <b>02.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>     | <b>274.723.400.907</b> | <b>(31.557.012.104)</b> | <b>243.166.388.803</b> | <b>352.306.757.324</b> | <b>(17.795.619.392)</b> | <b>334.511.137.932</b> |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng đô thị KCN Cao su VN | 499.950.000            | (499.950.000)           | 0                      | 499.950.000            | (499.950.000)           | 0                      |
| Ngân hàng HD                                    | 0                      | 0                       | 0                      | 4.801.680.000          | 0                       | 4.801.680.000          |
| Công ty CP Vũng Tàu Intourco                    | 3.850.000.000          | (1.232.000.000)         | 2.618.000.000          | 3.850.000.000          | (1.047.200.000)         | 2.802.800.000          |
| Công ty CP Chứng khoán SH                       | 0                      | 0                       | 0                      | 168.707.676            | 0                       | 168.707.676            |
| Công ty CP EVN Quốc Tế                          | 44.118.073.392         | (11.718.073.392)        | 32.400.000.000         | 44.118.073.392         | (8.694.073.392)         | 35.424.000.000         |
| Quỹ con hồ Việt Nam                             | 300.000.000            | 0                       | 300.000.000            | 300.000.000            | 0                       | 300.000.000            |
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà              | 13.877.341.956         | (5.932.674.502)         | 7.944.667.454          | 13.877.341.956         | 0                       | 13.877.341.956         |
| Công ty CP Thủy sản An Phú                      | 0                      | 0                       | 0                      | 4.730.000.000          | 0                       | 4.730.000.000          |
| Công ty CP Điện Việt Lào                        | 79.567.924.335         | 0                       | 79.567.924.335         | 79.567.924.335         | 0                       | 79.567.924.335         |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP         | 24.418.782.000         | (2.713.198.000)         | 21.705.584.000         | 24.418.782.000         | (5.426.396.000)         | 18.992.386.000         |
| Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su               | 1.500.000.000          | (510.000.000)           | 990.000.000            | 1.500.000.000          | 0                       | 1.500.000.000          |
| Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư               | 23.082.813.181         | 0                       | 23.082.813.181         | 23.082.813.181         | 0                       | 23.082.813.181         |
| Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn                      | 51.808.000.000         | (6.823.116.210)         | 44.984.883.790         | 51.808.000.000         | 0                       | 51.808.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 715C                    | 8.252.474.776          | 0                       | 8.252.474.776          | 7.971.283.488          | 0                       | 7.971.283.488          |
| Công ty CP Địa Ốc MB                            | 600.000.000            | 0                       | 600.000.000            | 600.000.000            | 0                       | 600.000.000            |
| Công ty CP QL Quỹ đầu tư Sài Gòn-Hà Nội         | 2.128.000.000          | (2.128.000.000)         | 0                      | 2.128.000.000          | (2.128.000.000)         | 0                      |
| Công ty CP Mía đường Thanh Hóa                  | 4.897.408.624          | 0                       | 4.897.408.624          | 4.897.408.624          | 0                       | 4.897.408.624          |
| Công ty CP Xi măng Hợp Sơn                      | 0                      | 0                       | 0                      | 13.555.162             | 0                       | 13.555.162             |
| Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị                   | 3.000.000.000          | 0                       | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 0                       | 3.000.000.000          |
| Công ty TNHH Gốm sứ Champa                      | 0                      | 0                       | 0                      | 650.604.867            | 0                       | 650.604.867            |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên | 0                      | 0                       | 0                      | 80.000.000.000         | 0                       | 80.000.000.000         |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội         | 18.633.929             | 0                       | 18.633.929             | 18.633.929             | 0                       | 18.633.929             |
| Công ty CP CB Gỗ XK Địa ốc Cao su               | 303.998.714            | 0                       | 303.998.714            | 303.998.714            | 0                       | 303.998.714            |
| Công ty Cổ phần Phú Việt Tín                    | 12.500.000.000         | 0                       | 12.500.000.000         | 0                      | 0                       | 0                      |

| 02.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    | <b>6.557.286.496.031</b> | <b>6.557.286.496.031</b> | <b>5.470.750.081.738</b> | <b>5.470.750.081.738</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    | 6.557.286.496.031        | 6.557.286.496.031        | 5.470.750.081.738        | 5.470.750.081.738        |
| Trái phiếu                            | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        |
| Các khoản đầu tư khác                 | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        |
| <b>b. Dài hạn</b>                     | <b>570.830.546.801</b>   | <b>570.830.546.801</b>   | <b>849.269.753.646</b>   | <b>849.269.753.646</b>   |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    | 532.460.546.801          | 532.460.546.801          | 830.399.753.646          | 830.399.753.646          |
| Trái phiếu                            | 38.370.000.000           | 38.370.000.000           | 18.870.000.000           | 18.870.000.000           |

### 03. Phải thu khách hàng

| 03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng  | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng mua mù cao su nội địa   | 343.559.464.901          | 532.506.762.313          |
| Phải thu khách hàng mua mù cao su xuất khẩu   | 184.718.020.049          | 283.826.644.624          |
| Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mù cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ   | 379.356.088.631          | 283.528.862.181          |
| Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng                                      | 22.651.787.446           | 43.556.851.521           |
| Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ   | 89.826.525.674           | 61.659.142.464           |
| Phải thu về khách hàng hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng | 930.092.097              | 1.207.200.116            |
| Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị              | 44.316.223.541           | 17.841.562.762           |
| Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình | 84.621.250               | 0                        |
| Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản   | 6.228.722.729            | 28.834.426.948           |
| Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư                                     | 72.301.105.634           | 60.165.825.923           |
| Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản  | 1.200.631.656            | 36.500.880               |
| Phải thu khách hàng hoạt động lưu trú ngắn ngày, lữ hành, du lịch và dịch vụ nhà hàng khách sạn     | 5.489.116                | 63.550.000               |
| Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác                                      | 245.914.381.125          | 445.454.693.452          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.391.093.153.849</b> | <b>1.758.682.023.184</b> |

### 04. Trả trước cho người bán

| 04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
| Trả trước người bán về hàng hóa nội địa                      | 94.777.302.303         | 93.030.574.830         |
| Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu                    | 22.672.063.510         | 33.951.996.805         |
| Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 68.533.907.526         | 95.173.150.900         |
| Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp         | 61.212.180.576         | 55.909.153.444         |
| Trả trước người bán khác                                     | 298.732.186.074        | 274.363.697.529        |
| <b>Cộng</b>  | <b>545.927.639.989</b> | <b>552.428.573.508</b> |
| 04.2. Trả trước cho người bán dài hạn                        | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
| Trả trước người bán về hàng hóa nội địa                      | 346.181.160            | 352.029.452            |
| Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 191.700.000            | 306.076.275            |
| Trả trước người bán khác                                     | 75.550.061.042         | 76.251.284.300         |
| <b>Cộng</b>  | <b>76.087.942.202</b>  | <b>76.909.390.027</b>  |



**05. Phải thu về cho vay**

|   | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>         |                       |                       |
| Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn | 3.017.333.059         | 5.263.994.133         |
| Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn         | 7.529.125.000         | 7.529.125.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>10.546.458.059</b> | <b>12.793.119.133</b> |

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019               |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b>05.2. Phải thu về cho vay dài hạn</b>                             |                        |                          |
| Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn                    | 66.363.903.764         | 64.615.327.342           |
| Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập | 914.469.416.920        | 959.102.026.916          |
| - Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu                               | 51.916.359.215         | 51.916.359.215           |
| - Cho vay khách hàng   | 862.553.057.705        | 907.185.667.701          |
| <b>Cộng</b>  | <b>980.833.320.684</b> | <b>1.023.717.354.258</b> |

|   | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>06.1 Phải thu ngắn hạn khác</b>  |                          |                          |
| - Lãi vay phải thu về cho vay   | 108.047.171.001          | 86.243.132.504           |
| - Lãi dự thu  | 89.207.764.696           | 82.879.958.049           |
| - Phải thu về các khoản chậm trả  | 0                        | 5.984.360.000            |
| - Tạm ứng   | 104.297.101.655          | 92.297.707.810           |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược   | 48.540.712.626           | 28.646.450.186           |
| - Phải thu về cổ phần hóa   | 132.017.301.237          | 211.739.256.954          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia   | 22.201.970.000           | 8.752.000.000            |
| - Phải thu người lao động   | 79.196.630.427           | 79.444.656.808           |
| - Phải thu về các khoản bảo hiểm  | 11.004.173.137           | 18.551.847.296           |
| - Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh  | 23.232.536.518           | 11.533.759.745           |
| - Phải thu về theo quyết định của thanh tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước | 0                        | 57.214.049               |
| - Phải thu ngắn hạn khác  | 522.084.441.676          | 756.194.891.467          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.139.829.802.973</b> | <b>1.382.325.234.868</b> |

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>06.2 Phải thu dài hạn khác</b>                  |                        |                        |
| - Lãi vay phải thu                                 | 13.480.334.590         | 13.808.832.726         |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược                          | 67.522.191.797         | 115.390.273.983        |
| - Phải thu về cổ phần hóa                          | 0                      | 110.421.293            |
| - Phải thu người lao động                          | 566.628.077            | 178.628.077            |
| - Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh | 16.024.836.110         | 25.393.690.343         |
| - Phải thu dài hạn khác                            | 96.050.723.912         | 123.480.195.456        |
| <b>Cộng</b>  | <b>193.644.714.486</b> | <b>278.362.041.878</b> |

|                             | 31/12/2019 |                       | 01/01/2019 |                       |
|-----------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                             | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| 07. Tài sản thiếu chờ xử lý |            |                       |            |                       |
| - Tiền                      |            | 6.267.911.868         |            | 6.366.006.392         |
| - Hàng tồn kho, gửi bán     |            | 971.194.967           |            | 991.658.889           |
| - Tài sản cố định           |            | 240.597.450           |            | 240.597.450           |
| - Tài sản khác              |            | 13.144.970.417        |            | 13.743.156.962        |
| <b>Cộng</b>                 |            | <b>20.624.674.702</b> |            | <b>21.341.419.693</b> |

| 08. Hàng tồn kho              | 31/12/2019               |                         | 01/01/2019               |                         |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                               | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường        | 62.310.618.242           | -                       | 92.834.564.534           | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 520.988.357.492          | (9.107.645.418)         | 243.231.518.196          | (4.307.885.229)         |
| Công cụ, dụng cụ trong kho    | 258.196.772.719          | -                       | 253.054.233.567          | -                       |
| Chi phí SXKD dở dang          | 809.275.432.743          | (1.704.696.000)         | 611.451.764.090          | (3.292.987.114)         |
| Thành phẩm tồn kho            | 1.698.071.198.059        | (20.889.384.955)        | 1.798.370.792.080        | (46.371.246.378)        |
| Hàng hóa tồn kho              | 148.263.977.852          | (35.315.893.965)        | 296.985.123.577          | (3.054.835.961)         |
| Hàng gửi đi bán               | 62.981.266.232           | -                       | 33.273.403.307           | -                       |
| Hàng hóa bất động sản         | 13.745.601.075           | -                       | 13.677.215.000           | -                       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.573.833.224.414</b> | <b>(67.017.620.338)</b> | <b>3.342.878.614.351</b> | <b>(57.026.954.682)</b> |

**09. Chi phí trả trước**

| 09.1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 31/12/2019            | 01/01/2019             |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ        | 22.506.026.770        | 16.312.396.692         |
| - Chi phí sửa chữa               | 1.290.624.401         | 3.076.413.486          |
| - Trả trước tiền thuê đất        | 0                     | 109.066.947            |
| - Chi phí khác                   | 74.950.476.464        | 87.669.936.219         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>98.747.127.635</b> | <b>107.167.813.344</b> |

| 09.2. Chi phí trả trước dài hạn  | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ        | 65.280.606.274           | 50.552.109.912           |
| - Chi phí sửa chữa               | 81.694.934.604           | 66.084.343.067           |
| - Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCHN | 11.028.780.485           | 11.028.780.485           |
| - Trả trước tiền thuê đất        | 1.486.459.061.364        | 1.412.838.404.595        |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh     | 468.293.351              | 936.586.701              |
| - Chi phí hoa hồng môi giới      | 52.795.749.578           | 30.000.503.536           |
| - Chi phí đền bù                 | 119.865.510.549          | 116.716.203.065          |
| - Chi phí khác                   | 522.348.870.756          | 576.114.594.870          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.339.941.806.961</b> | <b>2.264.271.526.231</b> |

**10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

| Chỉ tiêu  | 01/01/2019             | Số phải nộp<br>trong năm | Số thực nộp<br>trong năm   | 31/12/2019            |
|---|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng nội địa                       | 81.256.915.781         | 728.822.644.650          | (747.693.364.081)          | 62.386.196.350        |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu                     | (721.937.602)          | 52.025.711.404           | (51.351.613.139)           | (47.839.337)          |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                           | (2.357.708.851)        | 52.763.407.822           | (50.582.286.309)           | (176.587.338)         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                              | 61.487.164             | 2.337.662.506            | (2.337.662.506)            | 61.487.164            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 232.759.366.848        | 861.737.044.519          | (884.297.641.665)          | 210.198.769.702       |
| Thuế tài nguyên                                     | 3.418.906.210          | 35.545.594.231           | (35.220.815.832)           | 3.743.684.609         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                         | (58.966.983.780)       | 555.380.324.076          | (688.202.946.936)          | (191.789.606.640)     |
| Thuế bảo vệ môi trường                              | (4.864.747.836)        | 14.230.155.289           | (7.306.433.713)            | 2.058.973.740         |
| Thuế môn bài  | (1.450.000)            | 318.157.661              | (316.157.661)              | 550.000               |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 4.730.859.482          | 56.206.416.233           | (58.885.324.455)           | 2.051.951.260         |
| Các loại thuế khác                                  | 3.629.541.392          | 16.257.325.896           | (17.964.323.172)           | 1.922.544.116         |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | 172.358.627.805        | 44.383.151.755           | (239.739.480.270)          | (22.997.700.710)      |
| <b>Cộng</b>   | <b>431.302.876.613</b> | <b>2.420.007.596.042</b> | <b>(2.783.898.049.739)</b> | <b>67.412.422.916</b> |

**Trong đó:**

|                    |                 |  |  |                 |
|--------------------|-----------------|--|--|-----------------|
| Các khoản phải thu | 373.799.521.052 |  |  | 435.636.944.168 |
| Các khoản phải nộp | 805.102.397.665 |  |  | 503.049.367.084 |

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                       | Nhà cửa, vật kiến trúc    | Máy móc thiết bị         | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh       | Tài sản cố định khác  | Cộng                      |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                           |                          |                                |                          |                           |                       |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>11.184.368.486.717</b> | <b>5.731.977.832.648</b> | <b>1.803.492.439.985</b>       | <b>181.138.442.560</b>   | <b>18.371.990.095.381</b> | <b>96.230.172.913</b> | <b>37.369.197.470.204</b> |
| - Mua trong năm                 | 33.774.917.691            | 123.569.910.413          | 41.681.738.884                 | 5.343.795.452            | 177.708.560.510           | 553.000.000           | 382.631.922.950           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 466.070.575.887           | 105.139.497.440          | 29.740.050.986                 | 2.664.586.943            | 4.299.987.845.900         | 1.018.504.362         | 4.904.621.061.518         |
| - Tăng khác                     | 9.517.957.317             | 10.118.853.740           | 13.716.006.627                 | 389.927.213              | 3.474.216.110             | 0                     | 37.216.961.007            |
| - Tăng do phân loại lại         | 926.397.171               | 107.116.802              | 0                              | 60.500.000               | 0                         | 0                     | 1.094.013.973             |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (18.652.909.631)          | (4.649.584.428)          | (41.032.840.870)               | (2.061.383.817)          | (469.086.716.866)         | (1.026.252.000)       | (536.509.687.612)         |
| - Giảm khác                     | (231.894.816.801)         | (38.637.321.516)         | (41.839.654.547)               | (370.493.907)            | (725.972.565.340)         | (2.004.940.961)       | (1.040.719.793.072)       |
| - Giảm do chuyển đổi BCTC       | (50.473.016.769)          | (8.765.444.387)          | (6.159.098.859)                | (264.566.729)            | (216.209.574.106)         | 0                     | (281.871.700.850)         |
| - Giảm do phân loại lại         | (167.616.802)             | (587.709.091)            | (338.688.080)                  | 0                        | 0                         | 0                     | (1.094.013.973)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>11.393.469.974.780</b> | <b>5.918.273.151.621</b> | <b>1.799.259.954.126</b>       | <b>186.900.807.715</b>   | <b>21.441.891.861.589</b> | <b>94.770.484.314</b> | <b>40.834.566.234.145</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                           |                          |                                |                          |                           |                       |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>4.851.247.636.952</b>  | <b>2.729.225.526.660</b> | <b>1.175.597.370.650</b>       | <b>152.542.421.548</b>   | <b>3.095.574.467.553</b>  | <b>61.080.867.203</b> | <b>12.065.268.290.566</b> |
| - Khấu hao trong năm            | 564.059.726.686           | 303.886.899.922          | 101.661.583.630                | 7.048.333.337            | 780.027.000.670           | 5.930.046.781         | 1.762.613.591.026         |
| - Tăng khác                     | 1.886.273.174             | 771.739.050              | 581.263.775                    | 7.650.000                | 8.365.515.000             | 184.287.006           | 11.796.728.005            |
| - Tăng do phân loại lại         | 791.097.841               | 32.499.981               | 0                              | 23.961.476               | 0                         | 0                     | 847.559.298               |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (8.837.979.972)           | (4.607.367.100)          | (40.389.798.339)               | (222.478.801)            | (316.282.444.768)         | (811.551.905)         | (371.151.620.885)         |
| - Giảm khác                     | (39.039.966.108)          | (7.838.136.350)          | (24.413.961.323)               | (370.493.907)            | (90.779.754.536)          | (861.005.362)         | (163.303.317.586)         |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (19.326.980.639)          | (2.516.553.921)          | (3.709.880.681)                | (151.173.702)            | (24.434.561.958)          | 0                     | (50.139.150.901)          |
| - Giảm do phân loại lại         |                           | (23.961.476)             | (804.297.838)                  | 0                        | 0                         | 0                     | (828.259.314)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>5.349.958.203.376</b>  | <b>3.018.930.646.766</b> | <b>1.208.522.279.874</b>       | <b>158.878.219.951</b>   | <b>3.452.335.368.810</b>  | <b>65.522.643.723</b> | <b>13.254.147.362.500</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                           |                          |                                |                          |                           |                       |                           |
| - Tại ngày đầu năm              | 6.333.120.849.765         | 3.002.752.305.988        | 627.895.069.335                | 28.596.021.012           | 15.276.415.627.828        | 35.149.305.710        | 25.303.929.179.638        |
| - Tại ngày cuối năm             | 6.043.511.771.404         | 2.899.342.504.855        | 590.737.674.252                | 28.022.587.764           | 17.989.556.492.778        | 29.247.840.591        | 27.580.418.871.645        |

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| <i>Khoản mục</i>                        | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm, bản quyền máy tính</i> | <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|---|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                          |                                 |                                     |                                     |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>122.929.419.544</b>   | <b>247.990.000</b>              | <b>46.049.787.729</b>               | <b>11.541.511.644</b>               | <b>180.768.708.917</b> |
| - Mua trong kỳ                          | 1.655.596.892            | 0                               | 2.975.126.112                       | 300.000.000                         | 4.930.723.004          |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | (2.830.682.214)          | 0                               | (87.420.000)                        | 0                                   | (2.918.102.214)        |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC         | (101.178.525)            | 0                               | (132.588.814)                       | 0                                   | (233.767.339)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>121.653.155.697</b>   | <b>247.990.000</b>              | <b>48.804.905.027</b>               | <b>11.841.511.644</b>               | <b>182.547.562.368</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                          |                                 |                                     |                                     |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>17.557.444.761</b>    | <b>176.302.576</b>              | <b>32.253.885.013</b>               | <b>5.918.884.860</b>                | <b>55.906.517.210</b>  |
| - Khấu hao trong năm                    | 2.748.994.029            | 51.477.003                      | 5.538.455.551                       | 592.063.254                         | 8.930.989.837          |
| - Tăng khác                             | 0                        | 0                               |                                     | 0                                   | 0                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | 0                        | 0                               | (462.529.312)                       | 0                                   | (462.529.312)          |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC         | (24.141.926)             | 0                               | (100.227.040)                       | 0                                   | (124.368.966)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>20.282.296.864</b>    | <b>227.779.579</b>              | <b>37.229.584.212</b>               | <b>6.510.948.114</b>                | <b>64.250.608.769</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                          |                                 |                                     |                                     |                        |
| - Tại ngày đầu năm                      | 105.371.974.783          | 71.687.424                      | 13.795.902.716                      | 5.622.626.784                       | 124.862.191.707        |
| - Tại ngày cuối năm                     | 101.370.858.833          | 20.210.421                      | 11.575.320.815                      | 5.330.563.530                       | 118.296.953.599        |

| 13. Bất động sản đầu tư  | 01/01/2019               | Năm 2019               |                           | 31/12/2019                                    |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|---|
|  |                          | Tăng                   | Giảm                      |   |
| <b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>   | <b>1.183.252.881.783</b> | <b>162.054.526.555</b> | <b>0</b>                  | <b>1.345.307.408.338</b>                      |
| Nguyên giá   | 1.574.310.043.433        | 250.174.986.394        | 0                         | 1.824.485.029.827                             |
| - Quyền sử dụng đất  | 242.026.264.360          | 0                      | 0                         | 242.026.264.360                               |
| - Cơ sở hạ tầng  | 1.332.283.779.073        | 250.174.986.394        | 0                         | 1.582.458.765.467                             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  | <b>391.057.161.650</b>   | <b>88.120.459.839</b>  | <b>0</b>                  | <b>479.177.621.489</b>                        |
| - Quyền sử dụng đất  | 72.532.780.363           | 0                      | 0                         | 72.532.780.363                                |
| - Cơ sở hạ tầng  | 318.524.381.287          | 88.120.459.839         | 0                         | 406.644.841.126                               |
| <b>Giá trị còn lại</b>   | <b>1.183.252.881.783</b> | <b>162.054.526.555</b> | <b>0</b>                  | <b>1.345.307.408.338</b>                      |
| - Quyền sử dụng đất  | 169.493.483.997          | 0                      | 0                         | 169.493.483.997                               |
| - Cơ sở hạ tầng  | 1.013.759.397.786        | 162.054.526.555        | 0                         | 1.175.813.924.341                             |
| <b>14. Tài sản dở dang dài hạn</b>   |                          |                        | <b>31/12/2019</b>         | <b>01/01/2019</b>                             |
| - Chi phí SX, KD dở dang dài hạn   |                          |                        | 145.694.093.360           | 154.090.078.859                               |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  |                          |                        | 21.598.873.912.902        | 25.270.912.665.800                            |
| + Vườn cây cao su KTCB   |                          |                        | 19.254.240.877.962        | 22.882.775.783.422                            |
| + Vườn cây khác  |                          |                        | 234.348.934.700           | 137.601.746.583                               |
| + Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su  |                          |                        | 191.371.534.398           | 71.512.388.310                                |
| + Đường giao thông, đập thủy lợi   |                          |                        | 13.657.845.337            | 92.141.913.375                                |
| + Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng  |                          |                        | 820.773.970.393           | 888.327.976.623                               |
| + Mua sắm tài sản cố định  |                          |                        | 4.644.762.286             | 5.435.775.545                                 |
| + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác   |                          |                        | 1.079.835.987.826         | 1.193.117.081.942                             |
| <b>Cộng</b>  |                          |                        | <b>21.744.568.006.262</b> | <b>25.425.002.744.659</b>                     |
| <b>15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |                          |                        | <b>31/12/2019</b>         | <b>01/01/2019</b>                             |
| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   |                          |                        | <b>85.807.818.011</b>     | <b>77.501.049.123</b>                         |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                          |                        | 20%                       | 20%   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                          |                        | 85.807.818.011            | 77.501.049.123                                |
| <b>16. Lợi thế thương mại</b>  |                          |                        | <b>Năm 2019</b>           | <b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b> |
| - Lợi thế thương mại đầu năm   |                          |                        | 31.555.035.363            | 37.328.499.065                                |
| - Lợi thế thương mại đã phân bổ trong năm  |                          |                        | (16.065.805.732)          | (5.773.463.702)                               |
| <b>Lợi thế thương mại cuối năm</b>   |                          |                        | <b>15.489.229.631</b>     | <b>31.555.035.363</b>                         |

**17. Phải trả người bán**

**17.1. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019               |
|--|------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán về hàng hóa nội địa                         | 459.387.529.196        | 560.525.444.703          |
| Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu                       | 10.699.688.143         | 17.621.800.533           |
| Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng    | 262.646.189.584        | 217.682.258.524          |
| Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp            | 81.567.422.602         | 88.351.381.050           |
| Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ | 300.000.000            | 10.951.385.348           |
| Phải trả người bán khác  | 128.411.549.413        | 177.001.732.657          |
| <b>Cộng</b>  | <b>943.012.378.938</b> | <b>1.072.134.002.815</b> |

**17.2. Phải trả người bán dài hạn**

|   | 31/12/2019 | 01/01/2019           |
|---|------------|----------------------|
| Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 0          | 117.522.000          |
| Phải trả người bán khác                                     | 0          | 1.969.073.011        |
| <b>Cộng</b>   | <b>0</b>   | <b>2.086.595.011</b> |

**18. Người mua trả tiền trước**

**18.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
| Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa  | 107.949.827.732        | 175.943.677.588        |
| Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu  | 87.536.260.117         | 21.714.072.835         |
| Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mù cao su, chế biến pallet                       | 6.308.505.525          | 2.718.080.912          |
| Người mua trả trước về dịch vụ kiểm định chất lượng mù cao su                                       | 8.887.000              | 0                      |
| Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ  | 103.573.233.094        | 78.011.648.826         |
| Người mua trả trước về hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng | 0                      | 500.000.000            |
| Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị              | 10.970.329.000         | 9.345.643.977          |
| Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản   | 5.859.915.718          | 19.845.659.922         |
| Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư                                     | 96.855.644             | 35.376.609.377         |
| Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản   | 0                      | 6.650.000              |
| Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác                                      | 145.261.540.539        | 167.738.430.744        |
| Người mua trả trước ngắn hạn khác   | 165.189.541.276        | 135.636.889.123        |
| <b>Cộng</b>   | <b>632.754.895.645</b> | <b>646.837.363.304</b> |

**18.2. Người mua trả tiền trước dài hạn**

|   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
| Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa                | 0                      | 0                      |
| Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 149.206.748.756        | 185.363.494.427        |
| <b>Cộng</b>   | <b>149.206.748.756</b> | <b>185.363.494.427</b> |

**19. Chi phí phải trả**

**19.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
| - Lãi vay phải trả                       | 59.529.686.787         | 100.232.429.019        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ              | 233.825.455            | 378.992.803            |
| - Trích trước tiền thuê đất              | 19.521.795.976         | 12.071.846.040         |
| - Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài | 22.153.550.907         | 22.503.490.010         |
| - Chi phí khác                           | 212.224.894.982        | 171.342.756.720        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>313.663.754.107</b> | <b>306.529.514.592</b> |

|  | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>19.2. Chi phí phải trả dài hạn</b>          |                          |                          |
| - Chi phí khác                                 | 92.968.043.049           | 57.734.946.254           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>92.968.043.049</b>    | <b>57.734.946.254</b>    |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>            |                          |                          |
| <b>20.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b> | <b>31/12/2019</b>        | <b>01/01/2019</b>        |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ    | 1.582.178.002            | 28.504.733.405           |
| - Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư       | 242.153.077.681          | 198.705.045.293          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>243.735.255.683</b>   | <b>227.209.778.698</b>   |
| <b>20.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>  | <b>31/12/2019</b>        | <b>01/01/2019</b>        |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ    | 1.479.089.489            | 3.680.848.916            |
| - Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư       | 8.522.726.758.370        | 6.998.720.202.715        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.524.205.847.859</b> | <b>7.002.401.051.631</b> |
| <b>21. Phải trả khác</b>                       |                          |                          |
| <b>21.1. Phải trả ngắn hạn khác</b>            | <b>31/12/2019</b>        | <b>01/01/2019</b>        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                  | 1.549.617.020            | 1.470.013.970            |
| - Kinh phí công đoàn                           | 15.147.583.727           | 15.540.440.587           |
| - Các khoản bảo hiểm bắt buộc                  | 8.109.576.133            | 19.889.677.319           |
| - Phải trả về cổ phần hoá                      | 44.342.158.689           | 75.497.788.020           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 213.131.169.035          | 226.802.834.360          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                   | 257.141.428.430          | 263.306.194.993          |
| - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh       | 0                        | 300.000.000              |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 1.330.946.816.679        | 720.668.319.575          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.870.368.349.713</b> | <b>1.323.475.268.824</b> |
| <b>21.2. Phải trả dài hạn khác</b>             | <b>31/12/2019</b>        | <b>01/01/2019</b>        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 33.082.506.239           | 26.510.736.589           |
| - Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư               | 0                        | 15.823.721.000           |
| - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh       | 6.000.000.000            | 74.449.335.818           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 108.090.666.824          | 104.646.133.772          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>147.173.173.063</b>   | <b>221.429.927.179</b>   |



| 22. Vay và nợ thuê tài chính             | 31/12/2019                |                           | Biến động trong năm      |                          | 01/01/2019                |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ     | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       | <b>2.787.072.190.206</b>  | <b>2.787.072.190.206</b>  | <b>7.689.919.867.449</b> | <b>8.270.651.110.939</b> | <b>3.367.803.433.696</b>  | <b>3.367.803.433.696</b>  |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | <i>1.352.406.278.287</i>  | <i>1.352.406.278.287</i>  | <i>6.837.654.359.052</i> | <i>7.260.814.233.161</i> | <i>1.775.566.152.396</i>  | <i>1.775.566.152.396</i>  |
| - Các khoản đi vay                       | 1.352.406.278.287         | 1.352.406.278.287         | 6.837.654.359.052        | 7.260.814.233.161        | 1.775.566.152.396         | 1.775.566.152.396         |
| - Nợ thuê tài chính                      | 0                         | 0                         | 0                        | 0                        | 0                         | 0                         |
| - Trái phiếu phát hành                   | 0                         | 0                         | 0                        | 0                        | 0                         | 0                         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>            | <b>1.434.665.911.919</b>  | <b>1.434.665.911.919</b>  | <b>852.265.508.397</b>   | <b>1.009.836.877.778</b> | <b>1.592.237.281.300</b>  | <b>1.592.237.281.300</b>  |
| - Các khoản đi vay                       | 1.434.665.911.919         | 1.434.665.911.919         | 852.265.508.397          | 1.009.836.877.778        | 1.592.237.281.300         | 1.592.237.281.300         |
| - Nợ thuê tài chính                      | 0                         | 0                         | 0                        | 0                        | 0                         | 0                         |
| - Trái phiếu phát hành                   | 0                         | 0                         | 0                        | 0                        | 0                         | 0                         |
| <b>b. Dài hạn</b>                        | <b>9.075.795.018.270</b>  | <b>9.075.795.018.270</b>  | <b>671.075.171.282</b>   | <b>1.626.925.770.230</b> | <b>10.031.645.617.218</b> | <b>10.031.645.617.218</b> |
| - Các khoản đi vay                       | 9.075.795.018.270         | 9.075.795.018.270         | 671.075.171.282          | 1.626.925.770.230        | 10.031.645.617.218        | 10.031.645.617.218        |
| - Nợ thuê tài chính                      | 0                         | 0                         | 0                        | 0                        | 0                         | 0                         |
| - Trái phiếu phát hành                   | 0                         | 0                         | 0                        | 0                        | 0                         | 0                         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>11.862.867.208.476</b> | <b>11.862.867.208.476</b> | <b>8.360.995.038.731</b> | <b>9.897.576.881.169</b> | <b>13.399.449.050.914</b> | <b>13.399.449.050.914</b> |

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Biến đổi chiều động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                 | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ      | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Cộng               |
|--------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm trước      | 40.000.000.000.000     | 130.155.637.008      | 10.591.031.002          | (107.405.977.656) | (1.970.416.888.830)             | 1.139.773.483.722 | 39.202.697.285.246 |
| - Tăng trong năm trước   |                        |                      |                         |                   | 349.215.500.826                 | 268.222.118.638   | 617.437.619.464    |
| - Lãi/lỗ trong năm trước |                        |                      |                         |                   |                                 |                   | -                  |
| - Giảm trong năm trước   |                        |                      |                         |                   |                                 |                   | -                  |
| - Giảm khác              |                        |                      |                         |                   |                                 |                   | -                  |
| Số dư đầu năm nay        | 40.000.000.000.000     | 130.155.637.008      | 10.591.031.002          | (107.405.977.656) | (1.621.201.388.004)             | 1.407.995.602.360 | 39.820.134.904.710 |
| - Tăng trong năm         |                        |                      |                         |                   | 23.046.436.327                  |                   | 23.046.436.327     |
| - Lãi/lỗ trong năm       |                        |                      |                         |                   |                                 |                   | -                  |
| - Giảm trong năm         |                        |                      |                         | (120.775.362)     |                                 | (247.619.595.833) | (247.740.371.195)  |
| Số dư cuối năm           | 40.000.000.000.000     | 130.155.637.008      | 10.591.031.002          | (107.526.753.018) | (1.598.154.951.677)             | 1.160.376.006.527 | 39.595.440.969.842 |

| Chỉ tiêu                 | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư XDCB | LNST thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm trước      | 2.601.772.911.054     | 16.024.205.077                | 20.013.134.323        | 1.129.095.600.061        | 4.466.156.373.736               | 47.435.759.509.497  |
| - Tăng trong năm trước   |                       |                               |                       |                          |                                 | 617.437.619.464     |
| - Lãi/lỗ trong năm trước |                       |                               |                       |                          | 1.893.977.928.437               | 2.473.276.524.184   |
| - Giảm trong năm trước   | (162.681.008.760)     |                               |                       |                          |                                 | (162.681.008.760)   |
| - Giảm khác              |                       | (11.811.613.921)              | (20.013.134.323)      | (627.172.048.449)        | (421.193.691.347)               | (1.080.190.488.040) |
| Số dư đầu năm nay        | 2.439.091.902.294     | 4.212.591.156                 | -                     | 2.395.901.480.049        | 4.624.261.278.136               | 49.283.602.156.345  |
| - Tăng trong năm         | 477.251.976.927       | 521.847.439                   |                       |                          |                                 | 500.820.260.693     |
| - Lãi/lỗ trong năm       |                       |                               |                       | 3.250.179.658.471        | 583.178.153.685                 | 3.833.357.812.156   |
| - Giảm trong năm         |                       |                               |                       | (1.413.800.308.847)      | (1.431.033.428.025)             | (3.092.574.108.067) |
| Số dư cuối năm           | 2.916.343.879.221     | 4.734.438.595                 | -                     | 4.232.280.829.673        | 3.776.406.003.796               | 50.525.206.121.127  |

**23. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                         | <b>31/12/2019</b>         | <b>01/01/2019</b>         |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 38.708.428.190.000        | 38.708.428.190.000        |
| Các cổ đông khác        | 1.291.571.810.000         | 1.291.571.810.000         |
| <b>Cộng</b>             | <b>40.000.000.000.000</b> | <b>40.000.000.000.000</b> |

**23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Từ ngày 01/01/2019<br/>đến ngày 31/12/2019</b> | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|-----------------------------|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |   |   |
| + Vốn góp đầu năm           | 40.000.000.000.000                                | 40.000.000.000.000                                |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 0   | 0   |
| + Vốn góp giảm trong năm    | 0   | 0   |
| + Vốn góp cuối năm          | 40.000.000.000.000                                | 40.000.000.000.000                                |

**23.4. Các quỹ của Tập đoàn**

|                                 | <b>31/12/2019</b>        | <b>01/01/2019</b>        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển           | 2.916.343.879.221        | 2.439.091.902.294        |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 0                        | 0                        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 4.734.438.595            | 4.212.591.156            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.921.078.317.816</b> | <b>2.443.304.493.450</b> |

**23.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

|  | <b>31/12/2019</b>          | <b>01/01/2019</b>          |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa | (1.598.154.951.677)        | (1.621.201.388.004)        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>(1.598.154.951.677)</b> | <b>(1.621.201.388.004)</b> |

**23.6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

|   | <b>31/12/2019</b>        | <b>01/01/2019</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | 1.160.376.006.527        | 1.407.995.602.360        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.160.376.006.527</b> | <b>1.407.995.602.360</b> |

**24. Nguồn kinh phí**

|                                     | <b>Năm 2019</b>   | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|-------------------------------------|-------------------|---|
| - Nguồn kinh phí đầu năm            | (119.444.815.815) | (64.827.722.793)                                  |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 73.780.481.087    | 28.716.213.206                                    |
| - Chi sự nghiệp                     | (57.653.781.019)  | (83.333.306.228)                                  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | (103.318.115.747) | (119.444.815.815)                                 |

| 25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất      | 31/12/2019      | 01/01/2019      |
|--|-----------------|-----------------|
| a. Tài sản thuê ngoài                                      | 0               | 0               |
| b. Tài sản nhận giữ hộ                                     | 207.787.896.862 | 392.342.765.663 |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công               | 207.787.896.862 | 392.342.765.663 |
| - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | 0               | 0               |
| c. Ngoại tệ các loại (USD)                                 |                 |                 |
| - Ngoại tệ USD   | 20.086.490      | 16.435.418      |
| - Ngoại tệ EUR   | 1.397           | 57.033          |
| - Ngoại tệ LAK   | 0               | 0               |
| - Ngoại tệ KHR   | 364.162.592     | 0               |
| - Ngoại tệ khác  | 240.261         | 240.249         |
| d. Vàng tiền tệ  | 0               | 0               |
| e. Nợ khó đòi đã xử lý                                     | 25.330.209.224  | 25.330.209.224  |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | Năm 2019                  | Đơn vị tính: VND                          |
|---|---------------------------|---|
|   |                           | Từ ngày 01/06/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
| - Doanh thu sản xuất và kinh doanh mù cao su              | 12.777.622.373.623        | 9.209.903.556.847                         |
| - Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | 1.092.288.197.971         | 918.962.547.144                           |
| - Doanh thu chế biến gỗ                                   | 3.681.408.099.020         | 1.997.952.985.764                         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                             | 0                         | 72.126.364                                |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng        | 1.011.322.652.407         | 547.161.797.606                           |
| - Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN          | 30.828.758.250            | 16.507.492.110                            |
| - Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước                 | 22.254.529.515            | 8.368.650.465                             |
| - Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn          | 2.516.647.328             | 462.754.543                               |
| - Doanh thu từ kinh doanh điện năng                       | 427.633.529.167           | 268.671.747.780                           |
| - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác         | 778.696.332.917           | 1.121.538.059.280                         |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.824.571.120.198</b> | <b>14.089.601.717.903</b>                 |
| <br>  |                           |   |
| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | Năm 2019                  | Từ ngày 01/06/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
| - Chiết khấu thương mại                                   | 9.986.962.719             | 2.744.481.332                             |
| - Giảm giá hàng bán                                       | 1.095.194.305             | 183.051.182                               |
| - Hàng bán bị trả lại                                     | 9.494.322.271             | 5.948.247.347                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.576.479.295</b>     | <b>8.875.779.861</b>                      |

| <b>03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            | <b>Năm 2019</b>           | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|---|---------------------------|---|
| - Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su                    | 12.757.045.894.328        | 9.201.027.776.986                                 |
| - Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su       | 1.092.288.197.971         | 918.962.547.144                                   |
| - Doanh thu thuần chế biến gỗ   | 3.681.408.099.020         | 1.997.952.985.764                                 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng   | 0                         | 72.126.364  |
| - Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng              | 1.011.322.652.407         | 547.161.797.606                                   |
| - Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN                | 30.828.758.250            | 16.507.492.110                                    |
| - Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước                       | 22.254.529.515            | 8.368.650.465                                     |
| - Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn                | 2.516.647.328             | 462.754.543                                       |
| - Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng                             | 427.633.529.167           | 268.671.747.780                                   |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác               | 778.696.332.917           | 1.121.538.059.280                                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.803.994.640.903</b> | <b>14.080.725.938.042</b>                         |
| <br>  |                           |   |
| <b>04. Giá vốn hàng bán</b>   | <b>Năm 2019</b>           | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
| - Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su                            | 10.296.173.570.306        | 7.803.342.332.601                                 |
| - Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su               | 975.141.784.120           | 868.171.209.690                                   |
| - Giá vốn chế biến gỗ   | 2.722.838.246.097         | 1.267.861.205.249                                 |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng                      | 363.859.430.161           | 206.531.134.891                                   |
| - Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN                        | 1.769.299.492             | 1.016.280.241                                     |
| - Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước                               | 19.011.488.615            | 8.067.182.062                                     |
| - Giá vốn dịch vụ khách sạn   | 2.202.704.497             | 308.944.524                                       |
| - Giá vốn kinh doanh điện năng  | 263.975.781.344           | 147.286.336.590                                   |
| - Giá vốn khác  | 536.035.610.448           | 517.134.600.208                                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.181.007.915.080</b> | <b>10.819.719.226.056</b>                         |
| <br>  |                           |   |
| <b>05. Doanh thu hoạt động tài chính:</b>                             | <b>Năm 2019</b>           | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 644.628.405.129           | 349.284.600.537                                   |
| - Lãi bán các khoản đầu tư  | 24.477.458.673            | 25.041.628.817                                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 2.931.566.906             | 1.821.638.179                                     |
| - Lãi bán ngoại tệ  | 811.316.791               | 44.623.123  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá   | 30.612.446.017            | 63.580.131.406                                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                        | 0                         | 9.894.685.844                                     |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC | 28.042.289.073            | 17.039.441.442                                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>731.503.482.589</b>    | <b>466.706.749.348</b>                            |

| <b>06. Chi phí tài chính</b>  | <b>Năm 2019</b>        | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|---|------------------------|---|
| - Lãi tiền vay  | 661.091.404.583        | 380.314.006.167                                   |
| - Lỗ bán ngoại tệ   | 93.303.671             | 331.600.652                                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 95.291.294.071         | 75.465.739.266                                    |
| - Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                          | 13.761.392.712         | 18.076.370.362                                    |
| - Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư   | 5.330.668.020          | 4.975.245.402                                     |
| - Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (3.445.267.791)        | 0   |
| - Chi phí tài chính khác  | 19.818.325.974         | 27.929.752.110                                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>791.941.121.240</b> | <b>507.092.713.959</b>                            |

| <b>07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>Năm 2019</b>        | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|--|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thống Nhất                                     | 30.668.634.219         | 8.320.808.270                                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su                         | 363.625.888            | (15.450.191.099)                                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư                       | 5.626.073              | 1.732.423   |
| Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex       | (501.433.838)          | (726.638.652)                                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước       | 26.889.896.440         | 4.248.663.317                                     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741                    | 18.826.414.608         | 0   |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                           | 263.613.492.434        | 195.429.991.214                                   |
| Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành                       | 16.457.603.133         | 17.148.402.631                                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG                             | 63.347.551.474         | 28.685.467.966                                    |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh                   | 23.982.549             | (1.026.490.364)                                   |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                               | 9.563.507.289          | 7.163.174.874                                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai                       | 817.298.846            | 844.310.924                                       |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                      | 235.884.486            | 239.761.744                                       |
| Công ty Cổ phần Phú Việt Tín                                   | 0                      | 257.590.378                                       |
| Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO                     | (26.236.727.203)       | (19.710.792.335)                                  |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh                     | 169.404.761            | 252.498.812                                       |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên                | 8.659.440.022          | 0   |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai                         | (8.555.471)            | 7.912.648.066                                     |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào                      | 829.842.817            | 0   |
|  | <b>413.725.488.527</b> | <b>233.590.938.169</b>                            |

| <b>08. Chi phí bán hàng</b>   | <b>Năm 2019</b>        | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|-------------------------------|------------------------|---|
| - Chi phí nhân viên           | 26.470.261.675         | 18.033.892.630                                    |
| - Chi phí vật liệu            | 74.450.065.824         | 74.638.123.611                                    |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 104.823.715.457        | 111.762.896.924                                   |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ       | 2.088.510.333          | 1.503.845.941                                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 146.748.442.541        | 61.323.781.468                                    |
| - Chi hoa hồng môi giới       | 1.312.249.766          | 2.096.174.975                                     |
| - Chi phí khác                | 73.092.509.834         | 57.046.269.724                                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>428.985.755.430</b> | <b>326.404.985.273</b>                            |

| <b>09. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Năm 2019</b>          | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|---|--------------------------|---|
| - Chi phí nhân viên                     | 690.814.697.120          | 437.589.882.296                                   |
| - Chi phí vật liệu                      | 85.137.325.617           | 37.728.128.016                                    |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng              | 18.038.679.479           | 12.044.270.716                                    |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 80.124.930.560           | 54.759.274.237                                    |
| - Thuế, phí và lệ phí                   | 47.914.563.883           | 21.690.666.633                                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 160.964.033.011          | 34.456.910.492                                    |
| - Trích Quỹ khoa học công nghệ          | 17.296.486.348           | 7.000.000.000                                     |
| - Chi phí dự phòng                      | 70.335.748.926           | 540.395.463.726                                   |
| - Chi phí khác                          | 458.735.860.701          | 301.735.501.094                                   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.629.362.325.645</b> | <b>1.447.400.097.210</b>                          |

| <b>10. Thu nhập khác</b>   | <b>Năm 2019</b>          | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|--|--------------------------|---|
| - Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gẫy đổ  | 792.458.375.112          | 601.124.338.436                                   |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 27.748.418.023           | 104.583.815                                       |
| - Tiền bồi thường  | 882.804.262.414          | 933.936.892.901                                   |
| - Tiền phạt thu được   | 3.117.469.891            | 2.723.500.641                                     |
| - Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su | 11.157.365.000           | 1.464.210.000                                     |
| - Nhượng bán vật tư, phế liệu  | 3.169.685.352            | 3.611.426.428                                     |
| - Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ  | 0                        | 151.343.934                                       |
| - Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su                                     | 15.072.722.918           | 906.492.386                                       |
| - Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su                     | 18.384.393.914           | 6.891.248.033                                     |
| - Các khoản khác   | 169.549.068.800          | 128.295.810.095                                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.923.461.761.424</b> | <b>1.679.209.846.669</b>                          |

| <b>11. Chi phí khác</b>   | <b>Năm 2019</b>        | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|---|------------------------|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 25.481.028.481         | 80.654.879.905                                    |
| - Tiền bồi thường   | 649.705.500            | 998.994.935                                       |
| - Các khoản bị phạt, chậm nộp   | 12.722.741.582         | 5.476.774.704                                     |
| - Nhượng bán vật tư, phế liệu   | 2.104.247.452          | 980.973.234                                       |
| - Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su          | 5.386.089.633          | 209.608.000                                       |
| - Chi phí thiệt hại từ cây cao su                                       | 10.475.041.746         | 1.098.751.263                                     |
| - Chi phí thiệt hại từ vận chuyển, chế biến mù không tính vào giá thành | 0                      | 428.789.968                                       |
| - Các khoản khác  | 129.257.668.455        | 102.772.564.098                                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>186.076.522.849</b> | <b>192.621.336.107</b>                            |

| <b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>Năm 2019</b>        | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|---|------------------------|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                         | 845.146.509.808        | 708.708.248.055                                   |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay | 12.558.715.805         | 25.285.671.992                                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>857.705.225.613</b> | <b>733.993.920.047</b>                            |

| <b>13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>  | <b>Năm 2019</b>         | <b>Từ ngày 01/06/2018<br/>đến ngày 31/12/2018</b> |
|--|-------------------------|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | (103.870.005.819)       | (99.169.052.315)                                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 68.118.701.249          | 58.893.721.707                                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>(35.751.304.570)</b> | <b>(40.275.330.608)</b>                           |



## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn

| a. Tài sản tài chính               | Giá trị sổ sách           |                          |                           |                          |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                    | Đầu năm                   |                          | Cuối năm                  |                          |
|                                    | Giá gốc                   | Dự phòng                 | Giá gốc                   | Dự phòng                 |
| Tiền và tương đương tiền           | 5.159.740.351.097         | 0                        | 4.048.707.263.465         | 0                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.048.707.263.465         | (647.223.101.900)        | 3.346.583.253.499         | (717.558.850.826)        |
| Các khoản cho vay                  | 1.036.510.473.391         | 0                        | 991.379.778.743           | 0                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 5.482.592.748.498         | (7.826.777.990)          | 6.564.045.918.791         | (4.381.510.199)          |
| Đầu tư dài hạn                     | 3.628.161.467.008         | (17.795.619.392)         | 3.462.170.976.700         | (31.557.012.104)         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>19.355.712.303.459</b> | <b>(672.845.499.282)</b> | <b>18.412.887.191.198</b> | <b>(753.497.373.129)</b> |

| b. Nợ phải trả tài chính | Giá trị sổ sách                   |                           |
|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|                          | Đầu năm                           | Cuối năm                  |
|                          | Phải trả người bán, phải trả khác | 3.451.326.651.560         |
| Chi phí phải trả         | 364.264.460.846                   | 406.631.797.156           |
| Vay và nợ                | 13.399.449.050.914                | 11.862.867.208.476        |
| <b>Cộng</b>              | <b>17.215.040.163.320</b>         | <b>16.012.014.551.747</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- **Rủi ro về giá:** Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- **Rủi ro về lãi suất:** Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc

không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

#### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày đầu năm                   | Từ 01 năm trở xuống       | Trên 01 năm đến 05 năm   | Trên 05 năm              | Tổng cộng                 |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền và tương đương tiền           | 5.159.740.351.097         | -                        | -                        | 5.159.740.351.097         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.693.435.831.560         | 355.271.431.905          | -                        | 4.048.707.263.465         |
| Các khoản cho vay                  | 12.793.119.133            | 1.023.717.354.258        | -                        | 1.036.510.473.391         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 5.482.592.748.498         | -                        | -                        | 5.482.592.748.498         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                         | 849.269.753.646          | 2.778.891.713.362        | 3.628.161.467.008         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>14.348.562.050.288</b> | <b>2.228.258.539.809</b> | <b>2.778.891.713.362</b> | <b>19.355.712.303.459</b> |

| Tại ngày cuối năm                  | Từ 01 năm trở xuống       | Trên 01 năm đến 05 năm   | Trên 05 năm              | Tổng cộng                 |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền và tương đương tiền           | 4.048.707.263.465         | -                        | -                        | 4.048.707.263.465         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.076.850.596.811         | 269.732.656.688          | -                        | 3.346.583.253.499         |
| Các khoản cho vay                  | 10.546.458.059            | 980.833.320.684          | -                        | 991.379.778.743           |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 6.564.045.918.791         | -                        | -                        | 6.564.045.918.791         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                         | 570.830.546.801          | 2.891.340.429.899        | 3.462.170.976.700         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>13.700.150.237.126</b> | <b>1.821.396.524.173</b> | <b>2.891.340.429.899</b> | <b>18.412.887.191.198</b> |

#### c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

| Tại ngày đầu năm                  | Từ 01 năm<br>trở xuống   | Trên 01 năm<br>đến 05 năm | Trên 05 năm              | Tổng cộng                 |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.042.446.634.943        | 408.880.016.617           | 0                        | 3.451.326.651.560         |
| Chi phí phải trả                  | 306.529.514.592          | 57.734.946.254            | 0                        | 364.264.460.846           |
| Vay và nợ                         | 3.367.803.433.696        | 3.939.866.871.668         | 6.091.778.745.550        | 13.399.449.050.914        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.716.779.583.231</b> | <b>4.406.481.834.539</b>  | <b>6.091.778.745.550</b> | <b>17.215.040.163.320</b> |
| Tại ngày cuối năm                 | Từ 01 năm<br>trở xuống   | Trên 01 năm<br>đến 05 năm | Trên 05 năm              | Tổng cộng                 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.446.135.624.296        | 296.379.921.819           | 0                        | 3.742.515.546.115         |
| Chi phí phải trả                  | 313.663.754.107          | 92.968.043.049            | 0                        | 406.631.797.156           |
| Vay và nợ                         | 2.787.072.190.206        | 2.984.016.272.720         | 6.091.778.745.550        | 11.862.867.208.476        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.546.871.568.609</b> | <b>3.373.364.237.588</b>  | <b>6.091.778.745.550</b> | <b>16.012.014.551.747</b> |

## 02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải trình bày hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tập đoàn.

## 04. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31/12/2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

| Chỉ tiêu  | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ              | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng     | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ     | Tổng cộng                 |
|---|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>                          |                                  |   |                          |                                       |                                      |                          |                           |                            |                           |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba                  | 12.757.045.894.328               | 1.092.288.197.971                             | 3.681.408.099.020        | 1.064.405.940.172                     | 2.516.647.328                        | 427.633.529.167          | 778.696.332.917           | -                          | 19.803.994.640.903        |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)            | (1.459.181.912.464)              | 19.770.625.657                                | 5.379.020.066            | 2.147.903.124                         | -                                    | -                        | 278.851.914.460           | 1.153.032.449.157          | -                         |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                     | <b>11.297.863.981.864</b>        | <b>1.112.058.823.628</b>                      | <b>3.686.787.119.086</b> | <b>1.066.553.843.296</b>              | <b>2.516.647.328</b>                 | <b>427.633.529.167</b>   | <b>1.057.548.247.377</b>  | <b>1.153.032.449.157</b>   | <b>19.803.994.640.903</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>             |                                  |   |                          |                                       |                                      |                          |                           |                            |                           |
| Khấu hao tài sản cố định                        | 597.206.921.372                  | 35.164.578.498                                | 77.480.332.543           | 7.856.619.869                         | 1.258.576.886                        | 25.672.089.609           | 6.071.079.866             | -                          | 750.710.198.643           |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | -                                | -   | -                        | -                                     | -                                    | -                        | -                         | -                          | -                         |
| Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)       | 1.066.745.237.338                | 10.201.306.249                                | 749.431.323.153          | 516.779.951.774                       | (8.430.985.193)                      | 126.303.007.833          | (60.251.821.112)          | 163.860.624.706            | 2.564.638.644.748         |
| <b>Tổng tài sản (3)</b>                         | <b>52.583.944.226.814</b>        | <b>1.485.627.065.680</b>                      | <b>3.819.766.421.180</b> | <b>5.728.595.558.922</b>              | <b>77.998.632.181</b>                | <b>2.689.471.070.177</b> | <b>4.938.733.903.499</b>  | <b>(4.764.393.750.268)</b> | <b>66.559.743.128.185</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả (4)</b>                     | <b>9.471.901.059.781</b>         | <b>251.367.103.646</b>                        | <b>799.641.381.705</b>   | <b>9.426.792.283.565</b>              | <b>4.982.279.577</b>                 | <b>96.814.844.557</b>    | <b>425.761.191.210</b>    | <b>(4.922.686.590.302)</b> | <b>15.554.573.553.739</b> |

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

|   | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ              | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng     | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ      | Tổng cộng                 |
|---|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu tài chính   | 590.007.635.642                  | 6.520.450.637                                 | 24.124.378.081           | 493.535.043.288                       | 9.056.884.239                        | 23.547.822.883           | 2.971.780.861.995         | (3.387.069.594.176)         | 731.503.482.589           |
| Chi phí tài chính   | 558.573.447.272                  | 24.517.908.339                                | 155.502.487.658          | 6.718.723.262                         | 633.070.379                          | 130.863.705.973          | 221.054.637.835           | (305.922.859.478)           | 791.941.121.240           |
| Thu nhập khác   | 2.929.458.969.323                | 1.302.014.317                                 | 2.301.555.298            | 15.038.322.614                        | 213.426.660                          | 21.347.428.361           | 17.907.311.736            | (1.064.107.266.885)         | 1.923.461.761.424         |
| Chi phí khác  | 160.866.192.541                  | 5.283.911.443                                 | 2.361.986.267            | 2.296.580.456                         | 579.257.562                          | 10.708.390.957           | 4.863.256.723             | (883.053.100)               | 186.076.522.849           |
| Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:               |                                  |   |                          |                                       |                                      |                          |                           |                             |                           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 730.147.452.602                  | 26.362.961.648                                | 349.888.013.699          | 4.888.115.061.745                     | 38.363.360.679                       | 173.000.000.000          | 353.787.558.219           | -                           | 6.559.664.408.592         |
| Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư  |                                  |   |                          |                                       |                                      |                          |                           |                             |                           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn  | 183.625.515.678                  | -   | -                        | -                                     | -                                    | -                        | 319.941.047.167           | (493.020.104.786)           | 10.546.458.059            |
| Thuế GTGT được khấu trừ   | 420.286.252.730                  | 12.636.218.915                                | 7.551.519.609            | -                                     | 1.375.579.597                        | 820.088.211              | 11.524.238.282            | -                           | 454.193.897.344           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 133.989.371.419                  | 2.877.811.456                                 | 6.322.337.267            | 189.120.176.151                       | 973.285.021                          | 1.130.329.888            | 101.223.632.966           | -                           | 435.636.944.168           |
| Phải thu về cho vay dài hạn   | 421.756.003.764                  | -   | -                        | -                                     | -                                    | -                        | 1.100.404.832.019         | (541.327.515.099)           | 980.833.320.684           |
| Đầu tư tài chính dài hạn  | 14.285.791.116.129               | 9.435.762.141                                 | 8.886.952.486            | 918.528.734.867                       | 15.448.376.180                       | 81.877.711.283           | 36.965.751.013.420        | (48.855.105.701.910)        | 3.430.613.964.596         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 729.370.611                      | -   | -                        | 477.443.661                           | -                                    | -                        | -                         | 84.601.003.739              | 85.807.818.011            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>16.176.325.082.933</b>        | <b>51.312.754.160</b>                         | <b>372.648.823.061</b>   | <b>5.996.241.416.424</b>              | <b>56.160.601.477</b>                | <b>256.828.129.382</b>   | <b>38.852.632.322.073</b> | <b>(49.804.852.318.056)</b> | <b>11.957.296.811.455</b> |
| Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung: |                                  |   |                          |                                       |                                      |                          |                           |                             |                           |
| Vay và các khoản phải trả khác  | 371.077.398.064                  | 18.675.245.113                                | 34.457.007.266           | 63.483.500.758                        | 570.789.575                          | 11.335.774.038           | 3.449.652.270             | -                           | 503.049.367.084           |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn   | 1.892.788.009.767                | 341.768.205.567                               | 890.075.597.080          | 38.488.677.051                        | -                                    | 81.478.193.746           | 35.493.611.781            | (493.020.104.786)           | 2.787.072.190.206         |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn  | 7.512.296.353.271                | 35.848.188.528                                | 879.249.756.315          | 6.126.825.300                         | -                                    | 1.026.028.330.426        | 157.573.079.529           | (541.327.515.099)           | 9.075.795.018.270         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả   | -                                | -   | -                        | -                                     | -                                    | -                        | -                         | -                           | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>9.776.161.761.102</b>         | <b>396.291.639.208</b>                        | <b>1.803.782.360.661</b> | <b>108.099.003.109</b>                | <b>570.789.575</b>                   | <b>1.118.842.298.210</b> | <b>196.516.343.580</b>    | <b>(1.034.347.619.885)</b>  | <b>12.365.916.575.561</b> |

**05. Cam kết khác**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

| STT | Đơn vị được bảo lãnh             | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh | Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Số tiền bảo lãnh |                 | Mục đích bảo lãnh                              |
|-----|----------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------|------------------|-----------------|--|
|     |                                  |                 |               |                               | USD              | VND             |  |
| 1   | Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh      | 911/CSVN-TCKT   | 7/4/2014      | SHB-CN Nghệ An                |                  | 50.968.107.000  | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 2   | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam    | 2473/CTBL-TCKT  | 29/8/2013     | SHB                           |                  | 78.000.000.000  | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 3   | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam    | 2720/CTBL-TCKT  | 23/9/2013     | SHB                           |                  | 88.546.900.000  | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC) |
| 4   | Cty CP VRG Phú Yên               | 1865/CSVN-TCKT  | 04/07/2013    | Vietinbank - Phú Yên          |                  | 191.733.798.000 | Thủy điện La Hiêng 2                           |
| 5   | Cty CP VRG Phú Yên               | 1593/CTBL-CSVN  | 06/04/2014    | Vietinbank - Phú Yên          |                  | 100.854.000.000 | Trả nợ cho RFC                                 |
| 6   | Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa    | 3306/CTBL-CSVN  | 20/11/2013    | SHB                           |                  | 68.540.493.000  | Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC   |
| 7   | Cty TNHH MTV Cao su Nam Giang QN | 2797/CSVN-TCKT  | 2/10/2013     | NH Xăng Dầu Petrolimex        |                  | 93.135.000.000  | Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC   |
| 8   | Tổng Công ty Cao su Đồng Nai     | 420/CSVN-TCKT   | 20/2/2013     | VCB-ĐN                        |                  | 120.000.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 9   | Cty CP Cao su Điện Biên          | 3547/CTBL-TCKT  | 9/12/2013     | SHB                           |                  | 28.727.400.000  | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 10  | Cty CP Cao su Điện Biên          | 913/CTBL-TCKT   | 7/4/2014      | SHB-Khánh Hòa                 |                  | 14.770.800.000  | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)        |
| 11  | Cty CP Cao su Sơn La             | 2376/CSVN-TCKT  | 08/10/2012    | SHB-TP.HCM                    |                  | 9.240.000.000   | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 12  | Cty CP Cao su Sơn La             | 3211/CTBL-TCKT  | 13/11/2013    | SHB-TP.HCM                    |                  | 34.055.000.000  | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 13  | Cty CP Cao su Sơn La             | 482/CTBL-TCKT   | 27/02/2014    | SHB-TP.HCM                    |                  | 44.109.738.750  | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)        |
| 14  | Cty CP Cao su Sơn La             | 569/CTBL-TCKT   | 10/3/2014     | SHB-TP.HCM                    |                  | 39.503.800.000  | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |

| STT | Đơn vị được bảo lãnh             | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh | Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Số tiền bảo lãnh |                          | Mục đích bảo lãnh                              |
|-----|----------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------|------------------|--------------------------|--|
|     |                                  |                 |               |                               | USD              | VND                      |  |
| 15  | Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT | 3544/CTBL-CSVN  | 9/12/2013     | SHB                           |                  | 271.592.000.000          | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC |
| 16  | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi   | 3832A/CTBL-CSVN | 27/12/2013    | SHB                           |                  | 4.658.000.000            | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 17  | Cty CP Cao su Lai Châu II        | 3885/CTBL-TCKT  | 30/12/2013    | SHB-Khánh Hòa                 |                  | 52.244.370.000           | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 18  | Cty CP Cao su Lai Châu           | 213/CTBL-TCKT   | 23/01/2014    | SHB-Khánh Hòa                 |                  | 61.082.948.000           | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                  |
| 19  | Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang     | 1891/CTBL-TCKT  | 6/7/2017      | Vietinbank - HCM              |                  | 477.000.000.000          | Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng              |
|     | <b>Tổng cộng</b>                 |                 |               |                               | -                | <b>1.828.762.354.750</b> |  |

**05. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan chủ yếu**

**a. Các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong năm**

| <b>Bên liên quan</b>                  | <b>Địa điểm</b> | <b>Quan hệ</b>   |
|---------------------------------------|-----------------|------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su     | TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư     | TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha         | Bình Phước      | Công ty liên kết |
| Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do   | Đồng Nai        | Công ty liên kết |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Gia Lai         | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Bến Thành           | TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành        | Đồng Nai        | Công ty liên kết |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741        | Bình Phước      | Công ty liên kết |
| Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai     | Đồng Nai        | Công ty liên kết |

**b. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm**

| <b>Bên liên quan</b>                  | <b>Nghiệp vụ</b>        | <b>Số tiền</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su     | Bán cây cao su thanh lý | 65.100.089.130               |
|                                       | Bán hàng hóa dịch vụ    | 5.116.721.407                |
|                                       | Mua hàng hóa dịch vụ    | 11.846.248.155               |
| Công ty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư     | Bán hàng hóa dịch vụ    | 270.270.000                  |
|                                       | Mua hàng hóa dịch vụ    | 57.620.146                   |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha         | Bán cây cao su thanh lý | 85.274.554.302               |
|                                       | Bán hàng hóa dịch vụ    | 970.731.618                  |
| Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do   | Bán hàng hóa dịch vụ    | 24.980.850.000               |
|                                       | Mua hàng hóa dịch vụ    | 216.342.400                  |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Bán cây cao su thanh lý | 11.650.712.000               |
| Công ty CP Cao su Bến Thành           | Doanh thu bán mù cao su | 14.110.031.000               |
|                                       | Mua hàng hóa dịch vụ    | 55.000.000                   |
| Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai     | Bán hàng hóa dịch vụ    | 76.032.000                   |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741        | Bán hàng hóa dịch vụ    | 375.380.953                  |



c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

| Bên liên quan                         | Nghiệp vụ                | Số tiền<br>VND |
|---------------------------------------|--------------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su     | Phải thu khách hàng      | 44.258.660.816 |
|                                       | Trả trước người bán      | 3.852.000.000  |
|                                       | Phải trả người bán       | 1.394.681.836  |
| Công ty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư     | Phải thu khách hàng      | 84.621.250     |
|                                       | Trả trước cho người bán  | 2.956.883.228  |
|                                       | Phải trả người bán       | 328.493.000    |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha         | Phải thu khách hàng      | 33.270.875.005 |
|                                       | Người mua trả tiền trước | 2.051.110.950  |
| Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do   | Phải thu khách hàng      | 56.389.892.220 |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Phải thu khách hàng      | 3.334.057.655  |
| Công ty CP Cao su Bến Thành           | Phải trả người bán       | 164.829.500    |
| Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành        | Trả trước người bán      | 9.468.573.000  |

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt của Tập đoàn trong năm 2019

| Thu nhập của các thành viên chủ chốt            | Số tiền<br>VND       |
|---|----------------------|
| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 6.203.616.000        |
| Thu nhập của Ban kiểm soát                      | 767.910.000          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>6.971.526.000</b> |

06. Số liệu so sánh




Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết quả Kiểm toán Nhà Nước (Chi tiết xem tại thuyết minh số IV.27).

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2020.



Người lập biểu  
Nguyễn Hồng Minh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng  
Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc  
Huỳnh Văn Bảo

